PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 6 năm 2012 ban hành Danh mục tạm thời thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam

DANH MỤC TẠM THỜI THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM NHẬP KHẨU

2. DANH MỤC TẠM THỜI THỨC ĂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM NHẬP KHẨU

a) THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐÃ CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 443 + 444)

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
1	**Ngô** - Ngô hạt, - Ngô mảnh, - Ngô bột	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
2	**Thóc, gạo và sản phẩm thóc gạo** - Thóc, tấm - Cám gạo các loại	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
3	**Lúa mì và sản phẩm lúa mì** - Mì hạt loại dùng trong chăn nuôi - Bột mì loại dùng trong chăn nuôi - Cám mì (dạng bột hoặc viên)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
4	**Gluten các loại** - Gluten ngô - Gluten mì	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
5	**Đậu tương và sản phẩm đậu tương** - Đậu tương hạt - Bột đậu tương nguyên dầu (cả vỏ hoặc tách vỏ) - Khô dầu đậu tương	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
6	**Loại khô dầu khác** - Khô dầu lạc, - Khô dầu cọ, - Khô dầu hạt cải, - Khô dầu vừng, - Khô dầu hướng dương, - Khô dầu lanh, - Khô dầu dừa, - Khô dầu bông, - Khô dầu lupin	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
7	**Sắn khô**	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
8	**Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản** - Bột cá - Bột đầu tôm - Bột phụ phẩm chế biến thủy sản - Bột vỏ sò	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
9	**Nguyên liệu có nguồn gốc động vật khác** - Bột huyết - Bột xương - Bột thịt xương - Bột lông vũ - Bột sữa gầy - Bột gan mực	- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61 /2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
10	**Dầu thực vật và mỡ động vật**	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
11	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà**	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 10: 2009/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
12	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn**	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 12: 2009/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
13	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt**	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 11: 2009/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
14	**Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bê và bò thịt**	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01 - 13: 2009/BNNPTNT (Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

b) THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA CÓ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU THEO NGUỒN GỐC XUẤT XỨ

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
1	Carani 105 (Carob powder)	185-5/10-CN	Bổ sung bột Carob trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu đỏ	S.A.R.L Boublenza Agroalimentaire et produits Agricoles	Algeria
2	Eurobiosweet	209-7/11-CN	Bột carob (sản phẩm sau khi tách hạt) được dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột mịn, màu nâu	Sarl Boublenza Agroalimentaire Et Produits Agricoles	Algeria
3	AP 301 ™ & AP 301G ™ Spray Dried Blood Cells	AP-190-7/00-KNKL	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation	Argentina
4	AP 920™ Spray Dried Animal Plasma	AP-188-7/00-KNKL	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation	Argentina
5	Appetein™, AP920 Spray Dried Animal Plasma	AP-189-7/00-KNKL	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation	Argentina

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
6	Bedgen 40® Premix SFA Concentrate	394-9/10-CN	Chất chiết xuất từ Atisô để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Bedson S.A	Argentina
7	Bedgen 40® SFA Concentrate	395-9/10-CN	Chất chiết xuất từ Atisô để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu đậm	Bedson S.A	Argentina
8	Detox	69-02/11-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin (Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicate) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Eurotec Nutrition Argentine	Argentina
9	EOH 500	214-06/09-CN	Sản phẩm được chiết xuất từ thảo dược, tăng cường trao đổi chất, cải thiện hệ số chuyển hóa thức ăn cho gia cầm	Dạng lỏng màu nâu đục	Adrian Hector Valle	Argentina
10	Mycotoxin Binder (Sintox)	AA-1736-10/03-NN	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN	Bột màu trắng	Alinat.Insumos Para. Nutricion Animal	Argentina
11	Phyzyme XP 1000 TPT	133-5/08-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đục hơi nâu	Danisco Argentina S.A	Argentina
12	Phyzyme XP 10000 TPT	132-5/08-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đục hơi nâu	Genencor International Argentina S.R.L	Argentina

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
13	Phyzyme XP 10000 TPT	85-3/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm	Dạng hạt, màu trắng ngà đến vàng nâu	Danisco Argentina S.A	Argentina
14	Agri Lena Team Creep (Creep Feed)	AA-1490-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia
15	ALPO (Adult-Beef, Live và Vegetable)	NU-1719-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành		Nestle Purina PetCare Ltd	Australia
16	ALPO (Adult-Chicken, Live và Vegetable)	NU-1720-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành		Nestle Purina PetCare Ltd	Australia
17	ALPO (Puppy-Beef, Milk và Vegetable)	NU-1721-10/03-NN	Thức ăn cho chó con		Nestle Purina PetCare Ltd	Australia
18	Australian Lupins	SA-1792-12/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Standard Commodities International Pty. Ltd	Australia
19	Cesar Beef	TL-1385-12/02-KNKL	Thức ăn cho chó		Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
20	Cesar Chicken	TL-1386-12/02-KNKL	Thức ăn cho chó		Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
21	Cesar Chicken & Cheese 100g	260-08/06-CN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng sệt, màu nâu nhạt	Masterfoods Australia New Zealand (Uncle Ben's of Australia)	Australia
22	Cesar Classic Beef & Liver	TU-1834-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
23	Cesar Gourmet Beef 100g	259-08/06-CN	Thức ăn cho chó	Dạng sệt, màu nâu nhạt	Masterfoods Australia New Zealand (Uncle Ben's of Australia)	Australia
24	Cesar Lamb with Vegetable Topping 100g	261-08/06-CN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng sệt, màu nâu đậm	Masterfoods Australia New Zealand (Uncle Ben's of Australia)	Australia
25	Cesar Prime Beef & Choice Chicken	TU-1835-01/04-NN	Thức ăn cho chó		Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
26	Companion Pets Classic Canned Dog Food Beef & Lamb	197-7/11-CN	Thức ăn đóng hộp từ thịt bò, thịt cừu và thịt gà cho chó	Dạng ướt đóng lon, màu nâu	Australian Pet Brands PTY., Ltd	Australia
27	Companion Pets Classic Canned Dog Food	198-7/11-CN	Thức ăn đóng hộp từ thịt gà và thịt cừu cho chó	Dạng ướt đóng lon, màu nâu	Australian Pet Brands PTY., Ltd	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
	Chicken & Turkey					
28	Copper sulphate	AT-1444-02/03-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN	Hạt, màu xanh biển	Coogee Chemicals Pty. Ltd	Australia
29	Copper Sulphate (Pentahydrate)	NW-1909-5/04-NN	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xanh	Coogee Chemicals Pty Ltd	Australia
30	Demineralised Whey Powder	027-8/04-NN	Bột váng sữa - bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu kem nhạt	Bonlac Foods Limited	Australia
31	Divine China Beef & Veal	376-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt	Dạng nhão, màu nâu	Bush's International Pty. Ltd	Australia
32	Divine China Beef Gourmet	378-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt	Dạng nhão, màu nâu	Bush's International Pty. Ltd	Australia
33	Divine China Chicken & Turkey	377-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt	Dạng nhão, màu nâu	Bush's International Pty. Ltd	Australia
34	Divine China Gourmet Chicken	380-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt	Dạng nhão, màu nâu	Bush's International Pty. Ltd	Australia
35	Divine China Tender Beef	379-12/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt	Dạng nhão, màu nâu	Bush's International Pty. Ltd	Australia
36	Elite Whey Powder	MA-1780-12/03-NN	Bổ sung Protein và Lipit trong TĂCN		Murray Goulburn Cooperative Co. Ltd	Australia
37	Feedmill Bacon 1 Premix	AA-1487-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
38	Feedmill Breeder 1 Premix	AA-1488-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd.	Australia
39	Feedmill Weaner 1 Premix	AA-1489-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia
40	Fismate	AC-184-6/00-KNKL	Cung cấp đạm trong thức ăn chăn nuôi		Arrow Commodities	Australia
41	Friskies (Adult-Ocean Fish Flavor)	NU-1725-10/03-NN	Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu xanh, màu đỏ	Friskies Pet Care	Australia
42	Friskies (Kitten-Chicken, Milk và Fish Flavor)	NU-1724-10/03-NN	Thức ăn cho mèo con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Friskies Pet Care	Australia
43	Friskies(Adult-Tuna & Sardine Flavor))	NU-1726-10/03-NN	Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu đỏ	Friskies Pet Care	Australia
44	Hogro For All Pigs	AN-157-5/00-KNKL	Premix vitamin, khoáng cho lợn		Aventis AnimalNutrition	Australia
45	Kitekat Chicken Gourmet	EF-95-3/01-KNKL	Thức ăn hỗn hợp cho mèo		Effem Foods	Australia
46	Manganous Oxide	AUS-352-12/00-KNKL	Chất bổ sung khoáng	Bột màu nâu có ánh xanh	Ausminco Pty. Ltd	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
47	Meat-E-Vite Beef & Chicken Buttons	116-3/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó làm từ thịt bò, thịt cừu, ngũ cốc, rau củ, mỡ động vật, vitamin, chất chống oxy hóa và muối	Dạng viên, màu nâu	Meat-E-Vite Australia Pty. Ltd	Australia
48	Meat-E-Vite Puppy Plus	115-3/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó làm từ thịt bò, thịt cừu, ngũ cốc, rau củ, mỡ động vật, vitamin, chất chống oxy hóa và muối	Dạng viên, màu nâu	Meat-E-Vite Australia Pty. Ltd	Australia
49	Micronised Wheat	AA-1491-4/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia
50	Oaten Hay	193-7/11-CN	Cỏ khô làm thức ăn chăn nuôi	Dạng thô, màu xanh hoặc vàng	J.T.JOHNSON AND SONS PTY Ltd.	Australia
51	Orange Pig Feed Lavour	TU-1648-8/03-KNKL			Taste Master Ltd	Australia
52	Pedgree Puppy Rehydratable	UU-1516-5/03-KNKL	Thức ăn cho chó con		Uncle Ben S	Australia
53	Pedgree Small Dod Clutd	UU-1515-5/03-KNKL	Thức ăn cho chó trưởng thành		Uncle Ben S	Australia
54	Pedigre Dentabone	UC-445-01/02-KNKL	Thức ăn cho chó	Dạng hình khúc xương, màu vàng	Uncle Ben’s	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
55	Pedigre Dentabone	UC-445-01/02-KNKL	Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu đỏ, xanh và vàng	Masterfoods Australia; Newzealand-Petcare	Australia
56	Pedigree 5 Kinds Of Meat	UB-128-4/01-KNKL	Thức ăn cho chó	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
57	Pedigree Beef	SH-109-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
58	Pedigree Chicken	SH-110-4/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
59	Pedigree Puppy	UB-129-4/01-KNKL	Thức ăn cho chó	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
60	Pro Plan (Adult Dog-Chicken & Rice Formula)	NU-1728-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia
61	Pro plan (Chicken & rice Formula performance)	NU-1729-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Ralston Purina Pty Ltd	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
62	Pro Plan (Puppy-Chicken & Rice Formula)	NU-1727-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Ralston Purina Pty Ltd	Australia
63	Sodium Bicarbonate	022-7/04-NN	Bổ sung khoáng chất và điện giải trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu trắng	Penrice Soda Products Pty Ltd	Australia
64	Troy Nutripet High-Energy Vitamin Concentrate	62-02/08-CN	Thức ăn bổ sung premix vitamin, khoáng và năng lượng cho chó, mèo	Dạng gel, màu nâu	Troy Laboratories Pty., Ltd	Australia
65	Truben (Bentonite, Sodium Bentontie)	AB-75-3/01-KNKL	- Chất kết dính - Chất đệm, điều hòa axit trong đường tiêu hóa	Dạng bột mịn, màu ghi nhạt	Australin Bentonite	Australia
66	Trusty (Beef Flavor)	NU-1722-10/03-NN	Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd	Australia
67	Trusty (Puppy)	NU-1723-10/03-NN	Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd	Australia
68	Vital Wheat Gluten (Gtulen lúa mì)	MU-285-8/01-KNKL	Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Dạng bột, màu nâu nhạt	Manildra Flour mills.	Australia
69	Vitaltm For All Poultry	AN-155-5/00-KNKL	Premix vitamin, khoáng cho gia cầm		Aventis AnimalNutrition	Australia

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
70	Vitaltm For Chicken & Pullet	AN-156-5/00-KNKL	Premix vitamin, khoáng cho gà		Aventis AnimalNutrition	Australia
71	Whey Powder protein 11% (NHWP)	BU-1721-10/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		BonLac Foods	Australia
72	Whiskas Beef Mince	EF-337-12/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia
73	Whiskas Chicken & Liver in Gravy	EF-338-12/00-KNKL	Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Dạng sệt	Uncle Ben S	Australia
74	Whiskas Chicken & Liver in Gravy	EF-338-12/00-KNKL	Thức ăn cho chó	Dạng hình khúc xương, màu vàng	Masterfoods Australia; Newzealand-Petcare	Australia
75	Biomin® BetaPlus	09-01/07-CN	Bổ sung một số khoáng vi lượng, vitamin, acid amin và beta-carotine vào thức ăn cho bò sữa	Dạng bột thô có các hạt bột màu đỏ	Biomin GmbH	Austria
76	Biomin® HepaFit	11-01/07-CN	Bổ sung khoáng vi lượng, acid amin, chất tiền sinh học cần thiết vào thức ăn cho lợn nái thời kỳ sinh đẻ	Dạng bột, màu xám nhạt	Biomin GmbH	Austria
77	Biomin® HepaProtect	03-01/07-CN	Bổ sung một số khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Biomin GmbH	Austria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
78	Biomin® Jump&Run	08-01/07-CN	Bổ sung một số vitamin, khoáng vi lượng, dầu thực vật vào thức ăn chăn nuôi cho lợn nái mang thai	Dạng bột, màu xám	Biomin GmbH	Austria
79	Biomin® P.E.P 125 Poultry	51-02/08-CN	Bổ sung chất tạo ngọt (fructo-oligosaccharide) và chất tạo mùi (chiết xuất thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám xanh	Biomin GmbH	Austria
80	Biomin® P.E.P MGE 500	159-6/11-CN	Bổ sung hương liệu (từ hỗn hợp tinh dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm	Dạng hạt nhỏ, màu xám	Biomin GmbH	Austria
81	Biomin® P.E.P.MGE 150	345-8/10-CN	Bổ sung hương liệu tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt	Biomin GmbH	Austria
82	Biomin® pHD	266-8/07-CN	Bổ sung chất chiết xuất hương liệu thực vật, phospho và dinh dưỡng cho lợn nái trong thời kỳ sinh sản và nuôi con	Dạng bột, màu hồng da cam	Biomin GmbH	Austria
83	Biomin® Phytase 5000	224-4/05-NN	Chất tăng cường sự hấp thu phot pho trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc trắng	Biomin Austria	Austria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
84	Biomin® PreLac	07-01/07-CN	Bổ sung một số khoáng vi lượng, acid hữu cơ và chất xơ cần thiết vào thức ăn cho lợn nái thời kỳ sinh đẻ	Dạng bột thô, màu be xám có kèm theo chất xơ	Biomin GmbH	Austria
85	Biomin® PropioBac	06-01/07-CN	Bổ sung chất tiền sinh học, đường lactose, dextrose vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Biomin GmbH	Austria
86	Biomin® RelaxAqua	05-01/07-CN	Bổ sung Vitamin B_5 vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Biomin GmbH	Austria
87	Biomin® TopHeat	01-01/07-CN	Bổ sung một số vitamin, acid amin và khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh nâu	Biomin GmbH	Austria
88	Biomin® TopLac	02-01/07-CN	Bổ sung một số acid amin, chất béo thực vật vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột thô, màu be xám có các hạt màu đen	Biomin GmbH	Austria
89	Biomin® TopVital	04-01/07-CN	Bổ sung một số vitamin, acid amin, khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột thô, màu be xám có các hạt màu đen	Biomin GmbH	Austria
90	Biomin® Weanolyte	10-01/07-CN	Bổ sung một số vitamin, khoáng vi lượng vào	Dạng bột thô, màu trắng vàng	Biomin GmbH	Austria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			thức ăn cho vật nuôi còn non			
91	Biomin®P.E.P.M GE	207-5/10-CN	Bổ sung hương liệu (Thymol, Carvacrol, Anethol và Limonen trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu vàng	Biomin GmbH	Austria
92	Biotronic® Cleangrain	12-01/07-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ (axit propionic và axit formic) để bảo quản thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám nâu	Biomin GmbH	Austria
93	FibreCell® M1	233-8/11-CN	Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu	Agromed Austria GmbH	Austria
94	Levucell SB10ME Titan	74-3/12-CN	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae boulardii CNCM I-1079) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu be sáng	Lallemand GmbH	Austria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
95	Mycofix® Secure	206-5/10-CN	Bổ sung Bentonite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Biomin GmbH	Austria
96	OptiCell ® C5	231-8/11-CN	Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu	Agromed Austria GmbH	Austria
97	OptiCell® C2	230-8/11-CN	Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu	Agromed Austria GmbH	Austria
98	OptiCell® M1	232-8/11-CN	Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu	Agromed Austria GmbH	Austria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
99	Friskies Kitten - Chicken and Fish Flavour with Milk Essentials	200-07/06-CN	Thức ăn cho mèo con	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng	Nestlé Purina PetCare Ltd	Autralia
100	Friskies Oceanfish Flavour	198-07/06-CN	Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng	Nestlé Purina PetCare Ltd	Autralia
101	Friskies Tuna and Sardine Flavour with Milk Essentials	199-07/06-CN	Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng	Nestlé Purina PetCare Ltd	Autralia
102	Dried Crab Shell	14-02/10-CN	Vỏ ghẹ khô, dùng để chế biến làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng vỏ ghẹ	Polygon Resource	Bangladesh
103	Dried Crab Shell	140-5/11-CN	Vỏ ghẹ khô, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng mảnh, màu vàng, nâu hoặc đỏ	Plygon Resource	Bangladesh
104	Dried Shrimp Shell	13-02/10-CN	Vỏ tôm khô, dùng để chế biến làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng vỏ mình tôm	Polygon Resource	Bangladesh
105	Dried Shrimp Shell	139-5/11-CN	Vỏ tôm khô, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Dạng vảy, màu vàng, nâu hoặc đỏ	Plygon Resource	Bangladesh

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
106	AcidalR NC	IB-1842-01/04-NN	Bổ sung acid HCl trong TĂCN		Impextraco NV	Belgium
107	Acidron Lac Dry	351-10/09-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic và formic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutri-Ad International NV	Belgium
108	Adimix C	450-11/05-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Nutri-AD International NV	Belgium
109	Adimix® Butyrate 30% Coated	NB-1777-11/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ và chất chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
110	Adimix® Butyrate FV	NB-1766-11/03-NN	Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
111	Adsorbate Dry	076-11/04-NN	Chất hấp phụ nấm độc tố bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu xám	Nutri-AD International NV	Belgium
112	Agra Bond	BrA-174-6/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong chế biến thức ăn viên		Intraco	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
113	Agra Yucca Meal 15%	BrA-175-6/00-KNKL	Thức ăn bổ sung		Intraco	Belgium
114	Appenmold	BB-670-8/02-KNKL	Chống mốc trong TĂCN		Biakon n.v	Belgium
115	Appennox	BB-669-8/02-KNKL	Chống oxy hóa trong TĂCN		Biakon n.v	Belgium
116	Aqua - Sap L	124-04/08-CN	Chế phẩm chứa chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera, bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải, cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm	Nutri-AD International, NV	Belgium
117	Aqua - Sap P	123-04/08-CN	Chế phẩm chứa chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera, bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải, cải thiện môi trường chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt	Nutri-AD International, NV	Belgium
118	Aquavit C Stable	263-08/06-CN	Chất bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Nutri-AD International NV	Belgium
119	AveMix 02 CS Premix	463-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng xám	Aveve, Belgium	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
120	Avemix P5000	393-11/08-CN	Hỗn hợp enzyme dùng bổ sung phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám	Aveve NV	Belgium
121	AveMix XG 10 Premix	464-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng xám	Aveve, Belgium	Belgium
122	Babito	NB-1614-8/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng cho heo con	Bột màu vàng nhạt	N.V Vitamex SA	Belgium
123	Babito (87916725)	VB-183-6/01-KNKL	Thức ăn bổ sung cho lợn con		Vitamex	Belgium
124	Beneo IPS	395-12/08-CN	Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc	Dạng bột, màu trắng	Orafti S.A	Belgium
125	Beneo IPX	394-12/08-CN	Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc	Dạng bột, màu nâu lục	Orafti S.A	Belgium
126	Beneo OPS	396-12/08-CN	Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc	Dạng bột, màu trắng	Orafti S.A	Belgium
127	Bianox	BIA-124-4/00-KNKL	Chất chống oxy hóa	Bột màu vàng nhạt	Biakon N.V	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
128	Bianox Dry	BIA-124-4/00-KNKL	Chất chống oxy hóa (Antioxidant)		Biakon N.V	Belgium
129	Blood Meal 88-90% Protein	TN-40-1/00-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		Intraco	Belgium
130	Bronchimax	65-03/09-CN	Hỗn hợp axít hữu cơ và chất chiết xuất thảo mộc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Herbavita BVBA	Belgium
131	Bronchimax Pulvis	66-03/09-CN	Hỗn hợp axít hữu cơ và chất chiết xuất thảo mộc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sang	Herbavita BVBA	Belgium
132	Calcium Iodate ($Ca(IO_3)_2.H_2O$)	NB-1432-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Iốt (I) trong TĂCN	Dạng bột màu trắng	N.V. De Craene S.A	Belgium
133	Clinacox® 0.5%	225-8/07-CN	Chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng phòng bệnh cầu trùng cho gia cầm	Dạng bột mịn, màu vàng nâu	Janssen Pharmaceutica N.V	Belgium
134	Cobalt Sulphate ($CoSO_4.7H_2O$)	NB-1429-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN	Dạng bột màu hồng	N.V. De Craene S.A	Belgium
135	Detox	NS-129-5/00-KNKL	Chất kháng độc tố Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi		Nutritec S.A	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
136	Digest - Pro	121-04/08-CN	Chế phẩm sinh học chứa nấm men khô và hỗn hợp enzyme tiêu hóa, dùng làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Nutri-AD International, NV	Belgium
137	ElitoxR	IB-1844-01/04-NN	Kìm hãm sự lên men nấm mốc trong TĂCN		Impextraco NV	Belgium
138	Euromold 52 Plus	186-3/05-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Nutritec N.V	Belgium
139	Euromold LP	187-3/05-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nâu	Nutritec N.V	Belgium
140	Euromold MC Dry	185-3/05-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Nutritec N.V	Belgium
141	Euromoldp- BP	NS-128-5/00-KNKL	Chất chống ôxy hóa		Nutritec S.A	Belgium
142	Europenlin HC PB.1402	NS-259-8/00-KNKL	Chất kết dính và tăng độ cứng cho thức ăn	Bột, màu vàng nhạt	Global Nutrition SAS	Belgium
143	Europenlin HC PB.142	NS-259-8/00-KNKL	Chất kết dính và tăng độ cứng cho TĂ viên		Nutritec S.A	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
144	Eurotiox 32 Premix	190-3/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu đậm	Nutritec N.V	Belgium
145	Eurotiox Liquid	188-3/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu đậm	Nutritec N.V	Belgium
146	Eurotiox RX	189-3/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu	Nutritec N.V	Belgium
147	Eurotioxp-07	NS-126-5/00-KNKL	Chất chống ôxy hóa		Nutritec S.A	Belgium
148	Eurotioxp-BP	NS-127-5/00-KNKL	Chất chống oxy hóa (ANTIOXIDANT)		Nutritec S.A	Belgium
149	Evacide S liquid	077-11/04-NN	Chất axit hóa bổ sung trong nước uống của gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu nâu đậm	Nutri-AD International NV	Belgium
150	FeedooxR Dry	IB-1843-01/04-NN	Bổ sung chất chống Oxi hóa trong TĂCN		Impextraco NV	Belgium
151	Feedox Dry	IT-160-5/00-KNKL	Chất chống oxy hóa		Impextraco	Belgium
152	Finitox Dry	350-10/09-CN	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutri-Ad International NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
153	Fokkamix 40	120-04/06-CN	Bột sữa cung cấp chất béo, protein và lactose cho heo con và bê	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nukamel	Belgium
154	Free-Tox	17-02/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin (hỗn hợp bentonite, zeolite, thành tế bào nấm men) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutrex NV	Belgium
155	Fyto Detox	451-11/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Nutri-AD International NV	Belgium
156	Fyto Respiratory	452-11/05-NN	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Nutri-AD International NV	Belgium
157	Globacid OPCLP	NS-323-11/00-KNKL	Chất chống nấm mốc (ANTIMOLD)	Dạng bột, màu nâu sáng	Global Nutrition SAS	Belgium
158	Globafix	NS-129-5/00-KNKL	Kháng độc tố aflatoxin (Aflatoxin inactivating agent)		Global Nutrition SAS	Belgium
159	Globamold L Plus	GV-241-6/01-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nhựa thông	Global Nutrition SAS	Belgium
160	Globamold P Plus	NS-128-5/00-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi		Global Nutrition SAS	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
161	Globatiox 32 Prémex	NS-322-11/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nhựa thông sáng	Global Nutrition SAS	Belgium
162	Globatiox L 32	NS-324-11/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sẫm	Global Nutrition SAS	Belgium
163	Globatiox P-07	NS-126-5/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi		Global Nutrition SAS	Belgium
164	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL	Bổ sung protein trong TĂCN		Amylum Europe N.V	Belgium
165	Immunoaid Dry	NB-1773-11/03-NN	Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
166	Immunoaid Liquid	NB-1763-11/03-NN	Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
167	Kembind Dry	KB-224-6/01-KNKL	Chất kết dính dùng cho các loại thức ăn ép viên		Kemin europa N.V	Belgium
168	Khô cỏ linh lăng	ED-242-6/01-KNKL	Nguyên liệu TĂCN		Eurotec (Nutrition)	Belgium
169	Killox 160 Dry	IT-97-3/01-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu	Impextraco	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
170	Lammomel 24/24	121-04/06-CN	Bột sữa có khả năng hòa tan trong nước cung cấp protein, lipid, các acid amin, Vitamin A, D_3, E	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nukamel	Belgium
171	Lechonmix	BP-1717-10/03-NN	Bổ sung protein, axit amin, vitamin và khoáng vi lượng	Dạng bột	Premix Inve Export N.V.	Belgium
172	Lecithin	CB-574-7/02-KNKL	Bổ sung Photpho lipit trong TĂCN		Cargill N.V	Belgium
173	Lysoforte Aqua Dry	LB-1540-5/03-KNKL	Tăng cường khả năng tiêu hóa cho vật nuôi		Kemin europa	Belgium
174	Manganous Oxide (MnO)	NB-1431-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Mangan (Mn) trong TĂCN	Dạng bột màu xanh nâu	N.V. De Craene S..A	Belgium
175	Manganous oxide Alma	181-02/05-NN	Cung cấp Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu đen	Qrachem Comilog S.A	Belgium
176	Manganous Oxide Alma®	40-01/08-CN	Bổ sung khoáng Mangan trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu xanh nâu	Erachem Comilog S.A	Belgium
177	Meat & Bone Meal 50% Protein, Low Fat	TN-42-1/2000-KNKL	Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN		Intraco	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
178	Meat & Bone Meal 55% Protein, Low Fat	TN-39-1/00-KNKL	Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN		Intraco	Belgium
179	Milkiwean 10 Plus	286-7/10-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con sau cai sữa đến 12 tuần tuổi	Dạng bột, màu vàng be	Nutreco Belgium NV	Belgium
180	Milkiwean 15 Plus	266-9/11-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng bột, màu vàng be	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium	Belgium
181	Milkiwean Baby Milk	289-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo từ 3 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Nutreco Belgium NV	Belgium
182	Milkiwean Complete 84	304-6/05-NN	Thức ăn hoàn chỉnh cho heo con	Dạng viên, màu vàng kem	Trouw Nutrition. LLC	Belgium
183	Milkiwean Granito Plus	287-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo con từ 14 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi	Dạng viên, màu vàng be	Nutreco Belgium NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
184	Milkiwean Natalis	92-03/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo nái từ 5 ngày trước khi đẻ đến 3 ngày sau khi đẻ	Dạng viên, màu vàng nhạt	Trouw Nutrition	Belgium
185	Milkiwean Precoce Plus	288-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo từ 2 ngày tuổi đến 20 kg	Dạng bột, màu vàng be	Nutreco Belgium NV	Belgium
186	Milkiwean Presto	396-10/05-NN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con	Dạng viên, màu vàng kem	Trouw Nutrition	Belgium
187	Milkiwean weaner 20 Plus	267-9/11-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng viên, màu vàng be	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium	Belgium
188	Milkiwean weaner 25 Plus	268-9/11-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa;	Dạng bột, màu vàng be	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con			
189	Mold - Nil Dry	RUBY-74-3/00-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi		Nutri-AD International NV	Belgium
190	Mold Nil Liquid	084-11/04-NN	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Chất lỏng, màu nâu đậm	Nutri-AD International NV	Belgium
191	MoldstopR SD Plus	IB-1845-01/04-NN	Kìm hãm sự lên men nấm mốc trong TĂCN		Impextraco NV	Belgium
192	Mycoblock	BIA-123-4/00-KNKL	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt	Biakon N.V	Belgium
193	Mycoblock Dry	BIA-123-4/00-KNKL	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi		Biakon N.V	Belgium
194	Nucell	122-3/07-CN	Men chiết xuất nhằm bổ sung protein vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutri-AD International N.V	Belgium
195	Nutrase P1000	157-05/09-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi giúp gia tăng khả năng sử dụng chất dinh dưỡng cho vật nuôi	Dạng bột, màu trắng kem	Nutrex N.V	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
196	Nutrase Xyla	172-02/05-NN	Bổ sung enzyme để tiêu hóa chất xơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng sữa	Nutrex NV	Belgium
197	Nutrase Xyla 500	173-02/05-NN	Bổ sung enzyme để tiêu hóa chất xơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng sữa	Nutrex NV	Belgium
198	Nutremin 2047	420-12/08-CN	Bổ sung các chất khoáng thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám	Nutrex N.V	Belgium
199	Nutrevit V12	421-12/08-CN	Bổ sung các vitamin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Nutrex N.V	Belgium
200	Nutri - Gold yellow Liquid	127-01/05-NN	Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng đậm	Nutri-AD International NV	Belgium
201	Nutri - Lys 50% coated	078-11/04-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa, dê sữa và cừu sữa	Dạng vi hạt bao màng film, màu be	Nutri-AD International NV	Belgium
202	Nutri - Met 50% coated	079-11/04-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa, dê sữa và cừu sữa	Dạng vi hạt bao màng film, màu trắng ngà	Nutri-AD International NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
203	Nutri Mos	449-11/05-NN	Chất chiết xuất tế bào men, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutri-AD International NV	Belgium
204	Nutri® - Gold Yellow Dry Vegetal	123-3/07-CN	Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu	Nutri-AD International N.V	Belgium
205	Nutri® - Track	122-04/08-CN	Hỗn hợp chất tạo mùi, dùng làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	Nutri-AD International, NV	Belgium
206	Nutribind	RUBY-76-3/00-KNKL	Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi		Nutri-AD International NV	Belgium
207	Nutribind Aqua Dry	NB-1768-11/03-NN	Bổ sung chất kết dính và chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
208	Nutribind Gum Dry	NB-1782-11/03-NN	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
209	Nutribind Super Dry	NB-1769-11/03-NN	Bổ sung chất kết dính và chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
210	Nutri-Gold Red 35 Dry	354-10/09-CN	Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm	Dạng bột, màu đỏ	Nutri-Ad International NV	Belgium
211	Nutrigold Red Dry	NB-1765-11/03-NN	Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
212	Nutri-Gold Yellow 40 Dry	353-10/09-CN	Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm	Dạng bột, màu vàng cam	Nutri-Ad International NV	Belgium
213	Nutrigold Yellow Dry	NB-1767-11/03-NN	Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
214	Nutri-Saponin P	NB-1771-11/03-NN	Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
215	Nutri-Saponin PV	NB-1772-11/03-NN	Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
216	Nutri-Zym ™ Dry	NI-268-8/00-KNKL	Bổ sung hỗn hợp enzyme và men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu trắng ngà tới nâu nhạt	Nutri-AD International NV	Belgium
217	Nutri-Zym ™ S Dry	NI-268-8/00-KNKL	Bổ sung hỗn hợp enzyme và men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu trắng ngà tới nâu nhạt	Nutri-AD International NV	Belgium
218	Nuvisol Hatch L	175-02/05-NN	Chất bổ sung các loại vitamin tan trong nước và L-carnitine trong thức ăn chăn nuôi gà giống và gà con	Dạng dung dịch, màu vàng nâu	Nutrex NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
219	Nuvisol Heat	18-02/10-CN	Bổ sung vitamin C và các chất điện giải cho vật nuôi	Dạng bột, màu trắng có vệt nâu	Nutrex NV	Belgium
220	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL	Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen	Belgium
221	Oxy - Nil Dry	RUBY-75-3/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi		Nutri-AD International NV	Belgium
222	Oxy - Nil Dry	RUBY-75-3/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi		Nutri-AD International NV	Belgium
223	Oxy Nil 5X Concentrate	448-11/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám nâu	Nutri-AD International NV	Belgium
224	Oxy Nil Liquid	085-11/04-NN	Chất chống oxy hóa bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Chất lỏng, màu nâu đậm	Nutri-AD International NV	Belgium
225	Oxy-nil rx dry	051-9/04-NN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutri-AD International NV	Belgium
226	Oxy-Nil V Dry	352-10/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutri-Ad International NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
227	PARAdigmOX Green dry	257-8/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đục	Kemin Europa N.V	Belgium
228	PARAdigmOX Green liquid	256-8/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nâu	Kemin Europa N.V	Belgium
229	PigletmixDH-VN	313-7/10-CN	Thức ăn bổ sung, bổ sung chất đạm, chất béo và lactose cho heo con	Dạng bột, màu trắng ngà	Nukamel	Belgium
230	Pulp Shreds of Chicory (Bột rễ rau diếp xoăn)	HT-698-9/02-KNKL	Tăng cường hấp thụ Vitamin, khoáng trong TĂCN	Dạng bột thô màu trắng đục	Socode S.C	Belgium
231	ROVABIO® MAX LC	150-6/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu nâu	Adisseo France S.A.S	Belgium
232	Saligran G120 (Salinomycine Sodium 12% Granulated)	032-8/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm ngừa cầu trùng và tăng hiệu quả sử dụng thức ăn cho vật nuôi	Dạng hạt, màu nâu	Impextraco	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
233	Salmo Nil Dry	453-11/05-NN	Chất chống nấm mốc, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Nutri-AD International NV	Belgium
234	Sanolife AFM	NI-1797-03/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm khử mùi hôi vật nuôi		Nutri-AD International NV	Belgium
235	Selimpex 1% Se	97-04/08-CN	Chế phẩm bổ sung selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng	Impextraco	Belgium
236	Sentiguard Dry	359-11/08-CN	Chất bổ sung đạm và dưỡng chất từ nhân tế bào men vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutri-AD Internatinal NV	Belgium
237	Sodium Selenite 45% (Na_2SeO_3)	NB-1430-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Selen (Se) trong TĂCN	Dạng bột màu trắng	N.V. De Craene S.A	Belgium
238	Spray Dried Porcine Digest	BrA-173-6/00-KNKL	Cung cấp protein trong TĂCN		Intraco	Belgium
239	Spraydried porcine Haemoglobin Powder VEPRO 95 PAF	008-7/04-NN	Bổ sung protein trong thức ăn gia súc	Dạng bột, màu nâu đen	Veos N.V	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
240	Supergro 72 (Fish Meal Analogue 72%)	TN-41-1/00-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		Intraco	Belgium
241	Toxy-Nil Dry	NB-1764-11/03-NN	Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
242	Toxy-Nil Plus Dry	NB-1761-11/03-NN	Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
243	Toxy-Nil Plus Liquid	NB-1762-11/03-NN	Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
244	Ultracid Dry	RUBY-77-3/00-KNKL	Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi		Nutri-AD International NV	Belgium
245	Ultracid Lac Dry	RUBY-78-3/00-KNKL	Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi		Nutri-AD International NV	Belgium
246	Ultracid Lac Plus Dry	447-11/05-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV	Belgium
247	Ultracid Lac Plus Liquid	NB-1774-11/03-NN	Bổ sung acid hữu cơ và chất chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV	Belgium
248	Unike® Plus Dry	360-11/08-CN	Chất xử lý độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutri-AD Internatinal NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi			
249	Vita- Bind	BI-1585-7/03-KNKL	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Vitafor	Belgium
250	Vitafort L 5%	NB-1617-8/03-KNKL	Bổ sung năng lượng, khoáng và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà	N.V Vitamex SA	Belgium
251	Vitalacto	NB-1620-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà	N.V Vitamex SA	Belgium
252	Vitalife	467-11/05-NN	Chất bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Vitamex	Belgium
253	Vitalife (87597210)	VB-181-6/01-KNKL	Dinh dưỡng bổ sung cho lợn nái, lợn con		Vitamex	Belgium
254	Vitamanna 5%	CB-524-4/02-KNKL	Thức ăn cho lợn nái chửa		Vitamex	Belgium
255	Vitaoligosol	NB-1616-8/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà	N.V Vitamex SA	Belgium
256	Vitapunch	NB-1618-8/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng và khoáng cho heo	Bột màu đỏ hồng	N.V Vitamex SA	Belgium
257	Vitapunch (87596510)	VB-182-6/01-KNKL	Thức ăn bổ sung cho lợn nái		Vitamex	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
258	Vitarocid	NB-1615-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi cho heo con	Bột màu trắng	N.V Vitamex SA	Belgium
259	Vitasow 5%	NB-1613-8/03-KNKL	Bổ sung vitamin cho heo nái	Hạt nhỏ, màu vàng nâu nhạt	N.V Vitamex SA	Belgium
260	Vitasow Lacto 5%	CB-523-4/02-KNKL	Thức ăn cho lợn con		Vitamex.	Belgium
261	Vitasow Lacto 5%	NB-1612-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng cho heo nái	Bột màu trắng ngà	N.V Vitamex SA	Belgium
262	Vitastart 12%	CB-522-4/02-KNKL	Thức ăn cho lợn choai		Vitamex.	Belgium
263	Vitolpig 0,5%	NB-1619-8/03-KNKL	Bổ sung năng lượng cho neo nái	Bột màu vàng xám	N.V Vitamex SA	Belgium
264	Y-Boost	174-02/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm hỗ trợ khả năng tiêu hóa cho thú con	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nutrex NV	Belgium
265	Y-Mos	19-02/10-CN	Bổ sung sản phẩm chiết xuất từ tế bào nấm men (thành tế bào và chất chứa bên trong tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải	Dạng bột, màu nâu	Nutrex NV	Belgium

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			thiện đường tiêu hóa vật nuôi			
266	Zinc Oxide Afox 72%	UB-1537-6/03-KNKL	Bổ sung Kẽm (Zn) trong TĂCN	Bột, màu vàng nhạt	Umicore (Nederland) B.V The Nederlands Zolder	Belgium
267	Zympex^{R} 006	IB-1847-01/04-NN	Bổ sung protein và men tiêu hóa trong TĂCN		Impextraco NV	Belgium
268	Zympex^{R} P 5000	IB-1846-01/04-NN	Bổ sung protein và men tiêu hóa trong TĂCN		Impextraco NV	Belgium
269	Actigen	151-4/10-CN	Bổ sung men bia và men Saccharomyces cerevisiae sấy khô vào thức ăn cho vật nuôi	Dạng bột tan trong nước, màu nâu vàng nhạt	Altech do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil
270	ActiveMOS	138-5/07-CN	Sản phẩm prebiotic ngăn cản mầm bệnh đường ruột và tăng sức đề kháng cho vật nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt	Acucareira Quatá S/A	Brasil
271	Activo	153-4/10-CN	Bổ sung chất chiết xuất từ dầu thực vật vào thức ăn giúp nâng cao vị ngon cho vật nuôi	Dạng bột, màu cam sáng	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
272	Adsorb Afla	305-10/11-CN	Khoáng tự nhiên (Sodium Calcium Aluminosilicate),	Dạng bột, màu nâu be	Mineração e Pesquisa Brasileira Ltda	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			chất hấp phụ độc tố Mycotoxin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm			
273	Agrimos	LF-1541-6/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A Brazil	Brasil
274	Bandit	294-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu nâu và đỏ	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brasil
275	Best Yeast	336-12/06-CN	Bổ sung men ỳ Saccharomyces Cerevisiae dead cells) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu đến nâu nhạt	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltda	Brasil
276	Bgmos	152-4/10-CN	Bổ sung prebiotic vào thức ăn giúp ngăn cản mầm bệnh đường tiêu hóa, tăng sức đề kháng cho vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
277	Bios-Mos	185-06/09-CN	Chất phụ gia bổ sung men bia sấy khô và Saccharomyces cerevisiae vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh nhạt	Alltech Do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
278	Birbo Carne	295-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu vàng và đỏ	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brasil
279	Birbo Filhotes	296-7/10-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con	Dạng viên, màu nâu	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brasil
280	Birbo Gatos	36-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành	Dạng viên, hỗn hợp các màu nâu, trắng, đỏ	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil
281	Cell Wall From Yeast (Nutricell Mos)	IB-1708-9/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN	Bột màu vàng nghệ	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltd	Brasil
282	CJ Prosin	98-04/08-CN	Nguyên liệu giàu protein có nguồn gốc thực vật làm thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu nâu đậm	CJ do Brasil Indústria e Comércio de Produtos Alimentícios Ltda	Brasil
283	Dynamin Copper	159-4/10-CN	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh sáng	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
284	Dynamin Iron	158-4/10-CN	Bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
285	Dynamin Manganese	156-4/10-CN	Bổ sung Manganese (Mn) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
286	Dynamin Zinc	157-4/10-CN	Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
287	EconomasE	464-11/10-CN	Bổ sung Selen (từ men Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu nâu	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil
288	Heroi Sabor Carne E Vegetais	448-11/10-CN	Thức ăn cho chó, cung cấp protein, vitamin và khoáng chất	Dạng hạt, màu tự nhiên, đỏ, xanh	Mogiana Alimentos Ldta	Brasil
289	Hilyses	161-7/11-CN	Bổ sung đạm và khoáng (từ tế bào nấm men bất hoạt) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu sáng	Usina São Luiz S/A	Brasil
290	Immunowall	289-10/07-CN	Thành tế bào nấm men Saccharomyces Cerevisiae, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Tecnape Tecnologia em Desidratação Ltda	Brasil
291	Immunowall	289-10/07-CN	Bổ sung Beta-Glucan từ thành tế bào nấm men vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Tecnape Tecnologia em Desidratação Ltda	Brasil
292	Lafeed 80 (Lactic acid 80% Feed)	351-11/07-CN	Phụ gia nhằm bổ sung acid lactic trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Purac Sinteses Ind. E Com. Ltda	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
293	Lecithin Đỗ tương (Lecsam N-Soy Lecithin)	BB-500-4/02-KNKL	Cung cấp chất Lecithin, Phospholipid trong TĂCN		Bunge AlimenTos S/A. Brazil	Brasil
294	Lecsamn (Soy Lecithin)	BB-249-7/01-KNKL	Cung cấp Phospholipids, axit béo, nhũ tương hóa	Dạng lỏng	Bunge Alimentos. Braxin	Brasil
295	Macrogard	56-02/11-CN	Bổ sung Beta-glucan từ thành tế bào nấm men Saccharomyces trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be sáng đến nâu vàng	Açucareira Quatá S.A	Brasil
296	Mastersorb	155-4/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc [Hydrart sodium calcium aluminosilicate (HSCAS)] trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh ngả vàng sáng	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil
297	Mastersorb Gold	154-4/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc [Saccharomyces cervesiae và hydrart sodium calcium aluminosilicate (HSCAS)] trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh ngả vàng sáng	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
298	Mixed Bile Acids	IB-1715-9/03-KNKL	Bổ sung acid mật giúp chuyển hóa và hấp thu chất béo cho vật nuôi		Interchange Veterinaria Industriae Comercio Ltda Brazil	Brasil
299	Monello Premium Cat	34-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo	Dạng viên, hỗn hợp các màu nâu, đỏ, vàng	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil
300	Monello Premium Filhotes	37-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, đỏ, trắng	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil
301	Monello Premium Frango E Vegetais	38-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành	Dạng viên, hỗn hợp các màu xanh, cam, trắng	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil
302	Monello Premium Tradicional	35-02/12-CN	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, đỏ, trắng	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brasil
303	Multiman 6098	41-02/09-CN	Bổ sung khoáng Mangan vô cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu xanh nhạt	Multitécnica Industrial Ltda	Brasil
304	Mycosorb	184-06/09-CN	Chất phụ gia bổ sung men bia sấy khô và chất hấp thụ độc tố nấm mốc vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
305	Nicarmix 25	PU-1631-8/03-KNKL	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		PlanalquimicaIndustrial Ltda. Brazil	Brasil
306	Notox	198-5/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Mineração e Pesquisa Brasileira Ltda	Brasil
307	NuPro	179-6/07-CN	Nguồn đạm dinh dưỡng chiết xuất từ men dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Do Brazil Agroindustrial Ltda	Brasil
308	Pangermex 200	417-12/08-CN	Chất chiết hữu cơ thảo dược có tính kháng khuẩn dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm khống chế các vi khuẩn có hại	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Acsedar Indústria e Comércio Ltda	Brasil
309	Plasma Powder Spray Dried	IB-1495-5/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu kem sữa	ICC Industrial ComercioExportacao EImportacao Ltd	Brasil
310	Pronady 500	350-12/06-CN	Thành tế bào nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Prodesa Produtos Especiais para Alimentos S/A (Lesaffre Group - France)	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
311	Ronozyme® ProAct (CT)	222-06/09-CN	Bổ sung enzyme Protease giúp tăng khả năng tiêu hóa thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu be	Novozymes Latin American Ltda	Brasil
312	Sabor E Vida Cães Filhotes Sabor Carne	452-11/10-CN	Thức ăn cho chó, cung cấp protein, vitamin và khoáng chất	Dạng lỏng, màu đỏ	Mogiana Alimentos Ldta	Brasil
313	Selemax 2000	142-5/11-CN	Bổ sung Selen hữu cơ (từ nấm men bất hoạt chứa selen) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be nhạt	Açucareira Quatá S.A	Brasil
314	Sel-Plex	268-9/07-CN	Selen hữu cơ và men bia sấy khô nhằm bổ sung Selen (Se) vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sạm	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil
315	Sel-Plex	268-9/07-CN	Bổ sung khoáng Selen hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sạm	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil
316	Sel-Plex 2000	177-6/08-CN	Bổ sung khoáng selenium dạng hữu cơ vào khẩu phần thức ăn gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu sạm	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda	Brasil
317	Spray Dried Molasses Yeast	IB-546-5/02-KNKL	Bổ sung chất đạm trong TĂCN	Bột màu nâu nhạt	Industrial Comercio Exportacao E Importacao ltda	Brasil

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
318	Spray Dried Molasses Yeast	IB-463-02/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao LTDA	Brasil
319	Unalev	NM-1892-3/04-NN	Cung cấp đạm trong TĂCN	Màu nâu vàng nhạt	Nardini Agroindustrial Ltda. Brazil	Brasil
320	Vitosam Tec	BI-358-10/01-KNKL	Bổ sung phốtpholipit, acid béo trong TĂCN		Bunge Alimentos. Brazil	Brasil
321	Feedophyt-5000 (Phytase-5000)	21-01/07-CN	Phụ gia nhằm bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu ngà	Biovet J.S.C	Bulgaria
322	HOSTAZYM X 15000 Liquid	181-7 /11-CN	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng nâu	BIOVET Joint Stock Company, Bulgaria	Bulgaria
323	HOSTAZYM X 15000 MicroGranulate	180-7/11-CN	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu be	BIOVET Joint Stock Company, Bulgaria	Bulgaria
324	Hostazym P 2500 (Phytase 2500)	20-01/07-CN	Phụ gia nhằm bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu ngà	Biovet J.S.C	Bulgaria
325	Meritose 200	MB-380-11/01-KNKL	Cung cấp đường đơn trong TĂCN		Bulgaria	Bulgaria
326	Meritose 200	GL-233-7/00-KNKL	Cung cấp đường đơn dextrose	Bột màu trắng	Amylum Bungari	Bulgaria

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
327	OPTIPHOS 5000 PF	183-7/11-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu be	BIOVET Joint Stock Company	Bulgaria
328	OPTIPHOS Liquid	184-7/11-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng lỏng màu xanh	BIOVET Joint Stock Company	Bulgaria
329	OPTIPHOS PF	182-7/11-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu be	BIOVET Joint Stock Company	Bulgaria
330	60% Choline Chloride with carrier	31-02/09-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Balchem Corporation	Canada
331	Acidmix (NB 73450)	NC-360-10/01-KNKL	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm giảm độ pH trong ruột, tăng khả năng tiêu hóa	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	NutriBios Corp	Canada
332	Acidmix Water Soluble ™	NB-197-7/00-KNKL	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm giảm độ pH trong ruột, tăng khả năng tiêu hóa	Bột màu trắng	Nutribios Corporation	Canada
333	Alkosel (2000)	LF-1540-6/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
334	Allplex B	73-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc	Dạng bột, màu xanh nhạt	Alltech Inc	Canada
335	Allplex GF	75-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn tăng trưởng	Dạng bột, màu nâu vàng	Alltech Inc	Canada
336	Allplex LS	76-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn cho sữa	Dạng bột, màu be	Alltech Inc	Canada
337	Allplex S	72-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn heo nái mang thai	Dạng bột, màu be	Alltech Inc	Canada
338	Allplex W	74-2/07-CN	Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn đầu	Dạng bột, màu be	Alltech Inc	Canada
339	AP301, Spray Dried Animal Blood Cells Pork Only	09-01/06-CN	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi	Dạng bột rời, màu đỏ nâu	APC Nutrition Inc.,	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
340	AP920, Spray Dried Animal Blood Plasma Pork Only	08-01/06-CN	Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác cho vật nuôi	Dạng bột rời, màu trắng ngà đến trắng xám	APC Nutrition Inc.,	Canada
341	BCL® 7500	291-7/10-CN	Bổ sung chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi và lượng ammonia	Dạng dung dịch, màu nâu sẫm	Bionetix International	Canada
342	BCP® 54	292-7/10-CN	Bổ sung hỗn hợp các vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt	Bionetix International	Canada
343	Bio Alkalizer Plus	UC-1819-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi	Dạng dung dịch màu nâu	Ultra Biologics Inc	Canada
344	Bioplex Cobalt	255-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Coban) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng lỏng, màu tía	Alltech Alexandria	Canada
345	Bioplex Copper	259-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Đồng) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm	Alltech Alexandria	Canada
346	Bioplex Iron	258-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Sắt) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm	Alltech Alexandria	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
347	Bioplex Magnesium	260-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Magie) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng lỏng, màu kem	Alltech Alexandria	Canada
348	Bioplex Manganese	257-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Mangan) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Alltech Alexandria	Canada
349	Bioplex Zinc	256-8/07-CN	Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Alltech Alexandria	Canada
350	B-Traxim® Tec Cu-130, Code: 9241	25-1/07-CN	Hợp chất đồng amino acids hydrate, bổ sung đồng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh nhạt đến xanh sẫm	Pancosma	Canada
351	B-Traxim® Tec Fe-120, Code: 9240	24-1/07-CN	Hợp chất sắt amino acids hydrate, bổ sung sắt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu sẫm	Pancosma	Canada
352	B-Traxim® Tec Mn-110, Code: 9243	27-1/07-CN	Hợp chất mangan amino acids hydrate, bổ sung mangan trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám nâu	Pancosma	Canada
353	B-Traxim® Tec Zn-130, Code: 9242	26-1/07-CN	Hợp chất kẽm amino acids hydrate, bổ sung kẽm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám nâu	Pancosma	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
354	Calcium Iodate	386- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung iốt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	B.G.R. Chemical Products Inc	Canada
355	Enviroplex (Odor Control)	UC-1821-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi	Dạng dung dịch màu nâu	Ultra Biologics Inc	Canada
356	Ferm MOS	NB-195-7/00-KNKL	Bổ sung các men tiêu hóa peptides, carbohydrate	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
357	Fish Factor 48*	NB-210-7/00-KNKL	Bổ sung đạm, vitamin, canxi, a xít amin	Bột màu vàng nâu sẫm	Nutribios Corporation	Canada
358	Formule-HP	02-01/10-CN	Bổ sung vitamin A, D và E cho gia cầm và lợn	Dạng lỏng, màu nâu đỏ	JEFO Santé Animale Inc	Canada
359	Gesta-Lac 110	418-12/08-CN	Chất bổ sung vitamin và khoáng vi lượng cho lợn nái chửa	Dạng bột, màu vàng nhạt	East-Man Feeds (Registered by: InnoTech Animal Nutrition Solution)	Canada
360	Lactogen	NB-191-7/00-KNKL	Sản phẩm lên men dùng cho lợn	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
361	Meat Bone Meal	AB-1396-12/02-KNKL	Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN		Alberta Processsing	Canada
362	Mega Trac® (Krill Biomass Feed Attractant)	BM-1907-3/04-NN	Bổ sung dinh dưỡng và kích thích ngon miệng cho vật nuôi	Chất lỏng màu đỏ hồng	Oceanic Fisheries Inc	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
363	Nutracro YR	NB-200-7/00-KNKL	Bổ sung chất hoạt hóa enzyme, giảm stress cho vật nuôi	Bột màu vàng nhạt	Nutribios Corporation	Canada
364	Nutragen- P	NB-193-7/00-KNKL	Bổ sung hỗn hợp men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
365	Nutragen PCW	NB-192-7/00-KNKL	Sản phẩm lên men dùng cho gia cầm	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
366	Nutramix	NB-194-7/00-KNKL	Nâng cao hiệu quả sử dụng các phụ phẩm từ ngũ cốc	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
367	Nutrasac T-PAK	NB-203-7/00-KNKL	Cải thiện khả năng tăng trọng, tăng khả năng sử dụng thức ăn	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
368	Nutrasel YR	NB-199-7/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
369	Nutriacid Dry TM	NB-196-7/00-KNKL	Điều hòa độ pH, tăng khả năng tiêu hóa	Bột màu trắng xám đến vàng nhạt	Nutribios Corporation	Canada
370	Nutriacid Liquid	NB-237-7/00-KNKL	Giúp giảm độ pH trong ruột và làm tăng khả năng tiêu hóa cho gia súc non	Dung dịch trắng vàng	Nutribios Corporation	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
371	Nutriox	NB-204-7/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
372	Nutriprop	NB-198-7/00-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm	Nutribios Corporation	Canada
373	Nutrizyme CS-V	NB-202-7/00-KNKL	Bổ sung các chất tổng hợp nhằm tăng khả năng tăng trọng và sử dụng thức ăn cho vật nuôi	Bột màu kem đến vàng nhạt	Nutribios Corporation	Canada
374	Nutrizyme-V	NB-201-7/00-KNKL	Bổ sung các chất tổng hợp nhằm tăng khả năng tăng trọng và sử dụng thức ăn cho vật nuôi	Bột màu kem đến vàng nhạt	Nutribios Corporation	Canada
375	Odorstop	NB-205-7/00-KNKL	Bổ sung chất khử mùi hôi trong chăn nuôi lợn và gia cầm	Bột màu xám hoặc dung dịch màu nâu đen ánh đỏ	Nutribios Corporation	Canada
376	PBT 4-Way	162-5/07-CN	Vitamin khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho lợn nái nuôi con	Dạng bột, màu nâu vàng	Innotech Nutrition Solutions	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
377	PBT 4-Way	373-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái	Dạng bột, màu nâu vàng	Innotech Animal Nutrition Solution,	Canada
378	Pig Flav-R	NB-206-7/00-KNKL	Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt	Nutribios Corporation	Canada
379	Pig flav-R-Ultrasweet	NB-207-7/00-KNKL	Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt	Nutribios Corporation	Canada
380	Polyelectrolyte Oxygen Detoxifier (P.O.D)	92-03/08-CN	Chế phẩm khoáng tự nhiên, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu đen	Tecologic International Ltd	Canada
381	Porcid	144-05/06-CN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn cho heo	Dạng bột, màu vàng	JEFO Nutrition Inc	Canada
382	Poultrygrow 250	148-05/06-CN	Bổ sung chất enzyme tiêu hóa trong thức ăn gia cầm	Dạng bột, màu trắng ngà	JEFO Nutrition Inc	Canada
383	Pro 22:Six	161-5/07-CN	Vitamin khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho lợn đực giống	Dạng bột, màu nâu vàng	Innotech Nutrition Solutions	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
384	PrOméga-3	143-05/06-CN	Bổ sung chất béo thiết yếu trong thức ăn cho heo	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt	JEFO Nutrition Inc	Canada
385	Salox 100	145-05/06-CN	Bổ sung vitamin D_3 trong thức ăn gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	JEFO Nutrition Inc	Canada
386	Sweet Flav R-V	NB-208-7/00-KNKL	Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt	Nutribios Corporation	Canada
387	Sweet Whey Powder	NW-1904-3/04-NN	Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN	Bột màu trắng kem	Farmers Cheese Division	Canada
388	Tetracid 500	142-05/06-CN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn cho heo	Dạng bột, màu vàng	JEFO Nutrition Inc	Canada
389	Ultra Acidola Plus	UC-1824-01/04-NN	Bổ sung Vitamin A, D, E trong TĂCN	Dạng bột màu trắng	Ultra Biologics Inc	Canada
390	Ultra AF-8	UC-1823-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi	Dạng bột màu vàng nhạt đến nâu sẫm	Ultra Biologics Inc	Canada
391	Ultra Bio-MD	UC-1825-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi	Dạng bột màu nâu xám	Ultra Biologics Inc	Canada
392	Ultra Biozyme AC	UC-1820-01/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi	Dạng dung dịch màu nâu	Ultra Biologics Inc	Canada

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
393	Ultra Natural Plus	UC-1822-01/04-NN	Tăng cường khả năng tiêu hóa	Dạng dung dịch màu nâu	Ultra Biologics Inc	Canada
394	Ultra Shrimp/Fish Gro	UC-1826-01/04-NN	Bổ sung Vitamin A, B, E trong TĂCN		Ultra Biologics Inc	Canada
395	Vitamine D_3-75	147-05/06-CN	Bổ sung vitamin D_3 trong thức ăn gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	JEFO Nutrition Inc	Canada
396	Vitoselen	146-05/06-CN	Bổ sung vitamin E và selenium trong thức ăn gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	JEFO Nutrition Inc	Canada
397	Whey Powder protein 7% (ANILAC 200)	PC-1722-10/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Parmalat	Canada
398	BIOCP	207-3/05-NN	Bổ sung protein bột cá trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	SOC. Pesquera Landes S.A	Chile
399	Nutrafito Plus	359-9/10-CN	Bột cây Yucca Schidigera và Quillaja Saponaria bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất và giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột, màu be sáng	Desert King Chile S.A	Chile
400	Supervitasol W.S.P	166-6/08-CN	Bổ sung vitamin dạng hòa tan, hoạt lực cao trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Laboratorio entrovet Ltda	Chile

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
401	0.3% Trace-Mineral Premix for Pig Grower	ET-704-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xám nhạt	East Hope Investment	China
402	0.3% Trace-Mineral Premix for Pig Starter	ET-703-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xám nhạt	East Hope Investment	China
403	0.30% Trace-Mineral Fremix for 1st- *Phase Broiler*	ET-686-9/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xám nhạt	East Hope Investment	China
404	0.30% Trace-Mineral Premix for Freshwater Fish	ET-687-9/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xám nhạt	East Hope Investment.	China
405	0.30% Trace-Mineral Premix for Laying Hen	ET-685-9/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xám nhạt	East Hope Investment.	China
406	0.4% Trace-Mineral Premix Replacement Pullet	ET-706-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xám nhạt	East Hope Investment	China
407	0.45% Trace-Mineral Premix for Piglet	ET-702-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xám nhạt	East Hope Investment	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
408	1% Nosiheptide Premix	360-11/11-CN	Bổ sung kháng sinh Nosiheptide trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng của vật nuôi	Dạng bột, màu xám hoặc nâu	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd	China
409	1.5% Trace-Mineral Premix for Pig Concentrated	ET-705-10/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xám nhạt	East Hope Investment.	China
410	10% Carnitine Hydrochloride	23-01/09-CN	Bổ sung Carnitine trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China
411	111N Pig Premix	ADM-146-5/00-KNKL	Premix cung cấp khoáng đa, vi lượng cho lợn		Animal Health And Nutrition	China
412	25% Garlicin Powder	87-03/06-CN	Bổ sung chất chiết suất từ tỏi nhằm tăng sức đề kháng của vật nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China
413	30% Ethoxy-Quinoline Powder	20-01/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China
414	33% Betaine Powder	21-01/09-CN	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
415	4% Piglet Premix Feed: 4311	51-02/09-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi bổ sung protein, vitamin, khoáng chất trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt	Shenzhen Jinxinnong Feed Co., Ltd	China
416	60% Choline Chloride	MT-718/10/02-KNKL	Bổ sung Vitamin B4 trong TĂCN	Bột màu vàng	Miyasun Great Wall Foods (Dalian) Co.Ltd	China
417	60% Ethoxy-Quinoline Powder	19-01/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu đỏ	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China
418	888N Broiler Premix	ADM-145-5/00-KNKL	Premix cung cấp khoáng đa, vi lượng cho gà thịt		Animal Health And Nutrition	China
419	999N Swine Premix	ADM-144-5/00KNKL	Premix cung cấp khoáng đa, vi lượng cho lợn		Animal Health And Nutrition	China
420	Acid-All	301-6/05-NN	Cải thiện vi khuẩn đường ruột cho gia súc nhỏ	Dạng bột, màu trắng	Alltech Inc	China
421	Acid-All	345-8/05-NN	Bổ sung axit nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.,	China
422	Acidified Whey Powder	263-8/07-CN	Bột whey axit hóa, cung cấp nguồn năng lượng có tỷ suất tiêu hóa cao cho vật nuôi	Dạng bột, màu xám nhạt	Guangdong Yunhua Industial Company Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
423	Alcare (Bacillus Licheniformis)	24-01/08-CN	Cung cấp vi sinh vật có lợi cho đường tiêu hóa của vật nuôi (probiotic)	Dạng hạt, màu xám	Shanghai Chuangbo Ecological Engineering Co. Ltd	China
424	Alliein (Tinh dầu tỏi)	CC-1799-12/03-NN	Bổ sung chất kháng khuẩn trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd	China
425	Allzyme PT	65-1/07-CN	Cung cấp enzyme pentoza vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng nhạt	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd	China
426	Alphamune (Yeast Cell Wall)	25-01/08-CN	Bổ sung β-glucan từ thành tế bào nấm men (prebiotic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hệ thống miễn dịch cho vật nuôi	Dạng bột, màu xám	Angel Yeast Co., Ltd	China
427	Aner C (L-Ascorbic Acid-2-Phosphate	401-10/10-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc hơi trắng	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China
428	Antimold	TQ-673-8/02-KNKL	Bổ sung chất chống mốc hóa trong TĂCN		Tamduy Thượng Hải	China
429	Antioxidant	TQ-672-8/02-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong TĂCN		Tamduy Thượng Hải	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
430	ApoEplus® 10%	194-7/11-CN	Bổ sung chất tạo màu caroten trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt rời, màu cam tới đỏ	Zhaoqing Juyuan Bio-Chem Co., Ltd	China
431	APPLON 106 vitamin premix for livestock and poultry	254-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn và gia cầm	Dạng bột, màu vàng	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd	China
432	APPLON 136 vitamin premix for livestock	258-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu vàng	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd	China
433	APPLON 138 vitamin premix for poultry	256-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd	China
434	APPLON 536 vitamin premix for livestock	257-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu vàng	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd	China
435	APPLON 538 vitamin premix for poultry	255-9/11-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng	Guangzhuo Applon Feed Co. Ltd	China
436	Aquatic Feed Binding Agent	HJ-282-9/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn viên	Bột màu trắng hoặc vàng	Huzhou Jingbao Group Orporation Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
437	Arsanilic Acid	357-8/05-NN	Phụ gia bổ sung trong thức ăn gia súc, gia cầm	Dạng bột màu trắng, xám	Zhejiang Huangyan Rongyao Chemical Factory	China
438	Ascorbic acid phosphate 35% (ASPP35)	06-01/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung vitamin C cho vật nuôi	Dạng bột, màu trắng	Jiangsu Jiangshan Pharmaceutical Co., Ltd	China
439	Bacillus Subtilis	76-03/09-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus Subtilis) vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường khả năng miễn dịch và sinh trưởng của vật nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt	Angel Yeast Co., Ltd	China
440	Bacitracin Methylene Disalicylate 10% Powder/Granular	70-2/07-CN	Chất phụ gia kháng sinh trộn vào thức ăn chăn nuôi nhằm thúc đẩy tăng trưởng, tăng sức đề kháng cho vật nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nâu nhạt	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China
441	Bambercin 80	392-11/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi làm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng năng suất của vật nuôi	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd	China
442	Bamberfeed	111-12/04-NN	Sản phẩm chứa Bamberfeed bổ sung	Dạng bột, màu vàng	Chongqing Honoroad Co. Ltd.,	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi			
443	Bangifex 001	388-11/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China
444	Bangifex 001	422-12/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China
445	Bangifex 002	423-12/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China
446	Bangifex 003	424-12/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China
447	Bangifex 005	425-12/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
448	Banox	63-1/07-CN	Hỗn hợp chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd	China
449	Banox E	64-1/07-CN	Hỗn hợp chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd	China
450	Bear Dregs (Bã bia)	MC-1606-8/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Manrich	China
451	Beet Pulp Pellet (Bã củ cải đường)	100-3/07-CN	Bã củ cải đường bổ sung chất xơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng viên, màu nâu sậm	Fuxin Beidahuang Sugar Co., Ltd	China
452	Bentonite (Feed Grade)	VC-1502-5/03-KNKL	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Junwei	China
453	Bestlytes	192-7/07-CN	Bổ sung chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi giúp giảm stress và tăng khả năng ăn vào của vật nuôi	Dạng bột, màu xanh nhạt	China Bestar Laboratories Ltd.	China
454	Betain Hydrochloride	22-01/09-CN	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China
455	Betaine	160-6/11-CN	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Weifang China-Bridge Chemicals Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
456	Betaine Anhydrous (Feed grade)	103-04/09-CN	Chất phụ gia dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột kết tinh, màu trắng hoặc trắng nhạt	Hylen Co., Ltd.	China
457	Betaine Anhydrous 80%	20-02/12-CN	Betaine Anhydrous, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Shanxi Xinliyuan Biotechnology Co., Ltd	China
458	Betaine Anhydrous 96%	154-6/11-CN	Nguyên liệu bổ sung Betain trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China
459	Betaine Hydrochloride 98%	21-02/12-CN	Betaine Hydrochloride, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Shanxi Xinliyuan Biotechnology Co., Ltd	China
460	BIGGER-ACID (Inorganic Acid)	02-01/08-CN	Bổ sung axit vô cơ (axit phosphoric) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Guangdong Zhongshan Bigger Bio-tech Co., Ltd	China
461	BIGGER-ACID (Organic Acid)	01-01/08-CN	Bổ sung axit hữu cơ (axit lactic) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Guangdong Zhongshan Bigger Bio-tech Co., Ltd	China
462	BIGGER-APM (Acidified Milk Powder Replacer)	04-01/08-CN	Nguyên liệu giàu năng lượng và protein (có nguồn gốc từ bột đậu tương, đường và chất	Dạng bột, màu vàng nhạt	Guangdong Zhongshan Bigger Bio-tech Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			lên men), dùng làm chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi			
463	BIGGER-AWR (Acidified Whey Powder Replacer)	03-01/08-CN	Nguyên liệu giàu năng lượng (sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến), dùng làm chất thay thế bột whey trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	Guangdong Zhongshan Bigger Bio-tech Co., Ltd	China
464	Binder (Sunny Binder)	ZC-1542-6/03-KNKL	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Zhejiang University Sunny Nutrition (Sunnu Nutrition Technology Group)	China
465	Biomin® CleanFeed	413-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu xám	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
466	Biomin® CleanFeed Liquid	415-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi			
467	Biomin® CleanGrain	414-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be hơi nâu xám	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
468	Biomin® CleanGrain Liquid	416-12/08-CN	Bổ sung acid hữu cơ (Propionic) và muối của nó giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
469	Biomine	45-02/11-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng, vitamin và axit amin cho lợn và gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng nâu	Kor-chin Biotech Co., Ltd	China
470	Biostart 10%	190-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng, đạm vào thức ăn heo con 42 ngày - 22kg	Dạng bột, màu vàng nâu	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
471	Biostart 25%	288-10/07-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con từ 10kg đến 25kg trọng lượng (2	Dạng bột, màu nâu hơi xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			tuần sau cai sữa đến 70 ngày tuổi)			
472	Biostart 25%	288-10/07-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con từ 10kg đến 25kg trọng lượng (2 tuần sau cai sữa đến 70 ngày tuổi)	Dạng bột, màu nâu hơi xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
473	Biostart 5%	189-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng, đạm vào thức ăn heo con 42 - 70 ngày tuổi	Dạng bột, màu nâu hơi xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
474	Biotronic Top 3	210-7/11-CN	Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ) và hỗn hợp tạo hương vị (từ thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu hơi nâu	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
475	Biotronic® CleanFeed	13-01/07-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ để bảo quản ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám nâu	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
476	Biotronic® Multi	14-01/07-CN	Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi	Dạng bột, màu trắng	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
477	Biotronic® P	16-01/07-CN	Bổ sung acid hữu cơ và chất chiết thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi	Dạng bột, màu trắng	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
478	Biotronic® SE	15-01/07-CN	Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi	Dạng bột, màu xám nâu	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
479	Biotronic® SE forte liquid	17-01/07-CN	Bổ sung acid hữu cơ và muối cần thiết vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi	Dạng dung dịch, trong suốt không màu	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China
480	Biscuit Flavor	183-6/07-CN	Phụ gia bổ sung hương bích quy trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng tối	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
481	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Feed)	QT-1369-12/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Qingdao	China
482	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	SC-671-8/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Shandong Luzhou Food Group. Co.Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
483	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	CT-244-7/01-KNKL	Làm nguyên liệu sản xuất TĂCN		zhucheng xingmao corn developing	China
484	Bột hoa trà (Tea Seed Powder-Tea Seed Cake)	YC-1415-01/03-KNKL	Hấp thụ NH_3 trong TĂCN	Bột hoặc dạng bánh	Yichun City Import An Export Corp. Jiangxi Province	China
485	Breeder Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	063-10/04-NN	Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ	Dạng bột, màu vàng nhạt	Evialis (Shandong) Co., Ltd	China
486	Broiler Concentrate Feed (Minerals)	125-01/05-NN	Bổ sung khoáng trong thức ăn cho gà giò	Dạng bột, màu vàng nhạt	Evialis (Shandong) Co., Ltd	China
487	Broiler Concentrate Feed (Vitamins)	124-01/05-NN	Bổ sung vitamin trong thức ăn cho gà giò	Dạng bột, màu vàng nhạt	Evialis (Shandong) Co., Ltd	China
488	BuffAcid	159-5/07-CN	Muối canxi của axit formic, axit lactic và axit citric dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện tiêu hóa vật nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà	AFN (Shanghai) Feed Technology Co., Ltd	China
489	Calcium Hydrogen	VP-68-2/01-KNKL	Nguyên liệu bổ sung khoáng: Ca, P	Dạng bột, màu trắng	Con rồng (Vân Phi) Côn Minh. Vân Nam	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
	Phosphate ($CaHPO_4 .2H_2O$)					
490	Calcium Hydrophosphate	NC-1486-5/03-KNKL	Bổ sung P và Ca trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China
491	Calcium Iodate	267 - 7/10 -CN	Phụ gia bổ sung Iốt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tinh thể màu trắng hoặc không màu	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd	China
492	Calcium Lactate	QT-1389-12/02-KNKL	Bổ sung Ca trong TĂCN		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China
493	Calcium Lactate	034-8/04-NN	Bổ sung Canxi (Ca) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Henan Jindan Lactic Acid Co., Ltd.,	China
494	Calicop^{TM}	322-8/10-CN	Phụ gia, bổ sung đồng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh lá cây	XJ Biotech Co., Ltd	China
495	Caliton^{TM} (Basic Cupric Chloride)	275-08/09-CN	Hợp chất $Cu_2(OH)_3Cl$, dùng để bổ sung Đồng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xanh lá cây	XingJia Bio-engineering Co., Ltd	China
496	Calixin^{TM} (Basic Zinc Chloride)	274-08/09-CN	Hợp chất $Zn_5Cl_2(OH)_8H_2O$, dùng để bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	XingJia Bio-engineering Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
497	Canthaplus® 10%	195-7/11-CN	Bổ sung chất tạo màu canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt rời, màu nâu đỏ	Zhaoqing Juyuan Bio-Chem Co., Ltd	China
498	Cattle Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	123-01/05-NN	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa	Dạng bột, màu vàng nhạt	Evialis (Shandong) Co., Ltd	China
499	CC 50 Choline Chloride, 50% on Vegetable Carrier	YC-476-3/02-KNKL	Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN	Bột màu nâu vàng nhạt	Akzo Nobel Chemical (Yixing) Co. Ltd	China
500	CC 60 Choline Chloride, 60% on Vegetable Carrier	YC-477-3/02-KNKL	Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN	Bột màu nâu vàng nhạt	Yixing Taminco Feed Additives Co., Ltd	China
501	Chao Tian Su 301	377-11/11-CN	Bổ sung chất tạo ngọt từ muối saccharin natri và glucose trong thức ăn cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd	China
502	Chất kết dính lps binder	ZC-291-8/01-KNKL	Tạo độ kết dính trong thức ăn gia súc	Dạng bột màu trắng	Zhangpu Xinsheng Feed Co. Ltd.	China
503	Chelat (Co 050M)	CC-1809-01/04-NN	Bổ sung Coban (Co) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu da	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
504	Chelat (Cr 1000G)	CC-1811-01/04-NN	Bổ sung Crom (Cr) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
505	Chelat (Cu 090L)	CC-1813-01/04-NN	Bổ sung Đồng (Cu) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu xám xanh	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
506	Chelat (Cu 175M)	CC-1815-01/04-NN	Bổ sung Đồng (Cu) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu xanh	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
507	Chelat (Fe 080L)	CC-1817-01/04-NN	Bổ sung Sắt (Fe) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu xám đỏ	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
508	Chelat (Fe 150M)	CC-1807-01/04-NN	Bổ sung Sắt (Fe) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu vàng đất	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
509	Chelat (Mn 100L)	CC-1808-01/04-NN	Bổ sung Mangan (Mn) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu vàng đất	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
510	Chelat (Mn 150M)	CC-1810-01/04-NN	Bổ sung Mangan (Mn) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
511	Chelat (Se 1000G)	CC-1812-01/04-NN	Bổ sung Selen (Se) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
512	Chelat (S-I-G)	CC-1814-01/04-NN	Bổ sung Selen (Se), Iod (I) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
513	Chelat (Zn 090L)	CC-1816-01/04-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China
514	Chelat (Zn 175M)	CC-1818-01/04-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
515	Chelate	CT-1790-12/03-NN	Bổ sung amino acid trong TĂCN		TNHH Bio.Hightech ZNBT.Bắc Kinh	China
516	Chicken Vitamin	JT-634-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin cho gia cầm		Jiamei	China
517	Chlorsteclin (Chlortetracycline 15% Feed Grade)	224-8/07-CN	Chất bổ sung chứa 15% chlortetracycline HCl nhằm tăng hiệu quả thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhuyễn, màu nâu	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
518	Chlortetracycline 15%	251-5/05-NN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc viên, màu nâu	Huameng Jinhe Industry Co., Ltd	China
519	Chlortetracycline 15% Feed Grade	10-01/08-CN	Bổ sung Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu xám đen hoặc nâu nhạt	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co., Ltd	China
520	Chlortetracycline Feed Grade 15%	58-02/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đến nâu đậm	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
521	Chlortetracycline Feed Grade 15%	404-10/10-CN	Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh	Dạng hạt, nâu đến nâu đậm	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co. Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			trưởng và năng suất vật nuôi			
522	Chlortetracycline Feed Grade 15%	94-03/06-CN	Nâng cao hiệu suất của TĂCN và kích thích tăng trưởng vật nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu	Jinhe Biotechnology Co., Ltd	China
523	Chlortetracycline Feed Grade 15% granular, 15% powder	267-8/07-CN	Phụ gia nhằm nâng cao hiệu suất của thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đến nâu đen	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
524	Chlortetracy-cline Feed Grade 15% Powder	230-8/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu suất và bảo đảm chất lượng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đen	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co., Ltd	China
525	Chlortetracycline Feed Grade 20%	238-8/11-CN	Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và năng suất vật nuôi	Dạng hạt, nâu đến nâu đậm	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co. Ltd	China
526	Chlortetracycline Feed grade 20%	51-02/12-CN	Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng	Dạng hạt hoặc bột, màu nâu	Jinhe Biotechnology Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi			
527	Chlortetracycline Feed Grade 20% Granular	192-5/10-CN	Chất bổ sung chứa Chlortetracyline 20% nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu nâu	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
528	Chlortetracycline Feed Grade 20% Powder	191-5/10-CN	Chất bổ sung chứa Chlortetracyline 20% nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China
529	Chlortetracycline Feed Grade Calcium Complex	93-03/06-CN	Nâng cao hiệu suất của TĂCN và kích thích tăng trưởng vật nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu	Jinhe Group Industry Co., Ltd	China
530	Chocolate Flavor	182-6/07-CN	Phụ gia bổ sung hương sôcôla trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng xám	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
531	Cholesterol	QC-1402-01/03-KNKL	Tạo axit mật cho vật nuôi		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd	China
532	Choline Chloride	146-5/07-CN	Bổ sung Choline Chloride (vitamin B) nhằm giúp tăng trưởng cho vật nuôi	Dạng bột và hạt, màu nâu	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
533	Choline Chloride	QT-1390-12/02-KNKL	Bổ sung Vitamin B trong TĂCN		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd	China
534	Choline Chloride	AA-1884-02/04-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong TĂCN		Cangzhou Livestock and Poultry Feed Additive Plant	China
535	Choline Chloride	252-5/05-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc viên, màu nâu	Weifang China-Bridge chemicals Co. Ltd	China
536	Choline Chloride (50; 60% Corn Cob)	MM-631-8/02-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi		Jining Chloride Factory Shangdong	China
537	Choline Chloride (Corncob Base)	TC-564-7/02-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi		Tiain No.2 Veterinary Pharmaceutical Factory	China
538	Choline Chloride (Liquid 75%)	SC-249-8/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng màu trong suốt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.,	China
539	Choline Chloride (Veg 50%)	SC-247-8/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu nâu nhạt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd	China
540	Choline Chloride (Veg 60%)	SC-248-8/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu nâu nhạt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
541	Choline Chloride 50%	178-02/05-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu	Cangzhou Dazheng Animal Medicine Co. Ltd	China
542	Choline Chloride 50% Corn Cob Powder	61-02/06-CN	Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN	Dạng bột, hạt màu vàng hoặc nâu	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd	China
543	Choline Chloride 50% on silica carrier	90-03/08-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co., Ltd	China
544	Choline Chloride 50% Silica	114-12/04-NN	Bổ sung vitamin B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Shandong Enbei Group Co., Ltd	China
545	Choline Chloride 50% Silica Powder	63-02/06-CN	Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd	China
546	Choline Chloride 60%	246-08/06-CN	Bổ sung chất choline chloride trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hột nhỏ, màu nâu vàng nhạt	Hebei Kangdali Pharmaceutical Co., Ltd	China
547	Choline Chloride 60%	JC-1805-12/03-NN	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Jiashan Chem Group	China
548	Choline Chloride 60%	TJ-362-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Tianjin	China
549	Choline Chloride 60%	TJ-326-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	TianjinChina	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
550	Choline Chloride 60%	JT-558-6/02-KNKL	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Jiashan Chem Group	China
551	Choline Chloride 60%	ST-1308-11/02-KNKL	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Shijiahuang Chemicals Medicines & Health Products I/E Corp	China
552	Choline Chloride 60%	070-11/04-NN	Cung cấp vitamin B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu	Cangzhou Livestock and Poultry Feed Additive Plant	China
553	Choline Chloride 60%	177-02/05-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu	Hebei Dazheng Feed Sciene & Technology Co., Ltd.	China
554	Choline Chloride 60% (Corn Cob)	ST-1718-10/03-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt màu nâu vàng	Shanghai Belong Industrial & Trade Inc	China
555	Choline Chloride 60% (Corn cob)	225-4/05-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám	Oino International Group Limited	China
556	Choline Chloride 60% (Corncob)	DC-565-7/02-KNKL	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Dayang Veterinary Pharmacy Co. Ltd	China
557	Choline Chloride 60% Corn Cob	55-02/09-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt hoặc bột, màu nâu vàng nhạt	NB Group Co., Ltd	China
558	Choline Chloride 60% Corn cob	436-11/10-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng	Zouping JuJia Choline Industrial Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
559	Choline Chloride 60% Corn Cob	380-12/11-CN	Bổ sung Choline chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu nâu nhạt	Hylen Co. Ltd.	China
560	Choline Chloride 60% Corn cob	120- 4/12-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng	Zouping Jujia Choline Industrial Co. Ltd	China
561	Choline Chloride 60% Corn Cob	459-12/05-CN	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu vàng	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd	China
562	Choline Chloride 60% Corn Cob	JC-1591-7/03-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN		Jining Choline Choride Factory. Shangdong	China
563	Choline Chloride 60% Corn Cob	BH-1577-7/03-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN	Bột màu vàng	Be.long Int'l Group (HK) Limited (Hongkong	China
564	Choline Chloride 60% Corn Cob	103-12/04-NN	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Shangdong NB Technology Co., Ltd.	China
565	Choline Chloride 60% Corn cob	182-02/05-NN	Bổ sung vitamin B_4 trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Aimtop Chemical Industrial Corp	China
566	Choline Chloride 60% Corn Cob	210-4/05-NN	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd	China
567	Choline Chloride 60% Corn Cob Powder	62-02/06-CN	Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN	Dạng bột, hạt màu vàng hoặc nâu	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
568	Choline Chloride 60% Corn Cob	113-12/04-NN	Bổ sung vitamin B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng sẫm	NB Group Co., Ltd	China
569	Choline Chloride 60% Corncob	140-05/09-CN	Phụ gia nhằm bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Be-Long (North) Corporation	China
570	Choline Chloride 60% Dry	ADM-147-5/00-KNKL	Chất bổ sung Vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi		Animal Health And Nutrition	China
571	Choline Chloride 60% Powder	HQ-129-4/01-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu vàng	Helen Qingdao F.T.Z Co. Ltd	China
572	Choline Chloride 60% Powder	169-05/06-CN	Bổ sung vitamin B_4 trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu vàng đến vàng nâu	Weifang China-Bridge Chemicals Co., Ltd	China
573	Choline Chloride 60pct Corn Cob	202-7/07-CN	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu	Hebei Kangdali Pharmaceutical Co. Ltd	China
574	Choline Chloride Feed Grade	TQ-233-6/01-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Trắng hoặc nâu	Fengxian Shanghai Sebicufuci Cholinc Choride Company	China
575	Choline Choloride 60%	TQ-677-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN		Veterinary Botou	China
576	Choline Cloride (Speedy Growth Helper)	CC-1757-11/03-NN	Bổ sung vitamin B_1 trong TĂCN		Kỳ Thuật Thần Long	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
577	Citric Acid	QT-1392-12/02-KNKL	Bổ sung axit citric trong TĂCN		Qingdao Haidabaichuan Biological Engineering Co. Ltd.	China
578	Citura Natural Yellow 20	124-4/10-CN	Bổ sung chất tạo màu xanthophylls vào trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng tối	Guangzhou TungYong Natural Pigments Co., Ltd	China
579	Citura Natural Yellow 50	108-4/10-CN	Bổ sung chất tạo màu xanthophylls vào trong thức ăn cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng tối	Zhucheng Sinotrade Agriculture Technoloy Co., Ltd	China
580	CM 3000 (Coated Sodium Butyrate 30%)	47-02/12-CN	Bổ sung muối Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu trắng	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China
581	Coated Sodium Butyrate 30% (Feed Grade)	205-7/11-CN	Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri butyrate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu trắng	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd	China
582	Coated Vitamin C 97%	393-10/05-NN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China
583	Coated Vitamin C 97%	111-04/06-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
584	Coated Vitamin C 93%	392-10/05-NN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China
585	Coated Vitamin C 93%	110-04/06-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China
586	Cobalt Carbonate	268 - 7/10 -CN	Phụ gia bổ sung Coban trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tinh thể màu đỏ	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd	China
587	Colifeed	109-12/04-NN	Sản phẩm chứa Colistin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu vàng	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China
588	Colifeed Plus	97-04/06-CN	Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin và Colistin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu hơi vàng nâu	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China
589	Colistin Sulfate Premix	111-4/08-CN	Bổ sung Colistin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi	Dạng hạt, màu trắng	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd	China
590	Colistin Sulfate Premix	110-3/12-CN	Bổ sung kháng sinh Colistin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia	Dạng hạt, màu vàng hoặc màu trắng	Jiangxi Tianjia Animal Pharmaceutical Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi			
591	Colistin Sulfate Premix 10% Granular	250-8/11-CN	Bổ sung kháng sinh Colistin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China
592	Colistin Sulphate 10% Premix	279-9/11-CN	Bổ sung kháng sinh Colistin Sulphate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi	Dạng hạt, màu trắng	Zhejiang Qianjiang Biochemical Co. Ltd	China
593	Combisol	CC-1787-11/03-NN	Chất bổ sung vitamin trong TĂCN	Bột màu vàng nhạt	Chongqing Honoroad. Co. Ltd	China
594	Completed Enzyme for Piglet	457-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn con	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd	China
595	Completed Enzyme for Poultry	455-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
596	Completed Enzyme in Currency	454-12/05-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd	China
597	Complex Antimould Agent (Chất Chống Mốc)	JT-643-8/02-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi		Jiamei	China
598	Complex Enzyme	120-04/08-CN	Bổ sung men tiêu hóa tổng hợp cho thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng	Beijing Challenge Bio-technology Co., Ltd	China
599	Complex-Enzyme For Forage (Makata)	HE-328-10/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Haofa Bioengineering Exploitation Co. Ltd	China
600	Complex Feed Enzymes	300-10/07-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu xám hoặc nâu nhạt	Sunson Industry Group Co., Ltd	China
601	Complex Microelement Premixed Feed (Hong Xue er)	CC-1800-12/03-NN	Giúp quá trình cân bằng eamachrome cho vật nuôi		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China
602	Complex premix for livestock (Fulebao)	121-3/07-CN	Chất phụ gia thức ăn gia súc thuần thực vật thiên nhiên có tác dụng nâng cao năng suất gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu	Wuxi Zhengda Poultry Company Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
603	Compound Acidification Agent	CC-1803-12/03-NN	Bổ sung chất xúc tác axit hóa trong TĂCN		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China
604	Compound Anti-oxidant Treasure	15-01/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng đến nâu	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China
605	Compound Anti-oxidant Treasure	85-03/06-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong TACN	Dạng bột, màu nâu hoặc xám	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China
606	Compound Feed Antioxidant	39-02/12-CN	Bổ sung chất chống ôxi hóa (Ethoxyquin, Butylated Hydroxytoluene) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu	Shanghai Bangcheng Biological Science & Technology Co., Ltd.	China
607	Compound Yeast	73-03/09-CN	Men tổng hợp dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi	Dạng bột, màu vàng	Angel Yeast Co., Ltd	China
608	CON MOULD^{â}-I Liquid (KKM-I)	159-05/06-CN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu nhạt	Sichuan Action Biotech Co., Ltd.	China
609	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 30)	250-08/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa	Dạng bột, màu nâu nhạt	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
610	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 40)	251-08/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa	Dạng bột, màu nâu nhạt	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd	China
611	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 50)	252-08/06-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa	Dạng bột, màu nâu nhạt	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd	China
612	Copper sulphate ($CuSO_4.5H_2O$)	NB-1433-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Đồng (Cu) trong TĂCN	Dạng bột màu xanh nhạt	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corpration	China
613	Copper Sulphate Feed Grade	TQ-227-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho lợn	Màu xanh nhạt	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China
614	Copper Sulphate Pent.	365-8/05-NN	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu xanh	Hunan Centre Machinery Co., Ltd.,	China
615	Copper Sulphate Penta	HC-1434-02/03-KNKL	Bổ sung Cu trong TĂCN		Hunan Eversource Trading Co. Ltd	China
616	Copper Sulphate Pentahydrate	KV-227-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi		Khang Vu	China
617	Copper Sulphate Pentahydrate	384-10/05-NN	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu xanh	Kirns Chemical Ltd.,	China
618	Copper Sulphate Pentahydrate 99% min.	385-10/05-NN	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu xanh	Xian Medicines & Health Products Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
619	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL	Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	CopraChina	China
620	Corn Gluten	56-1/07-CN	Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng đến nâu	RAE (Shanghai) Co., Ltd.	China
621	Corn Gluten Feed	381-12/07-CN	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, mảnh hoặc viên; màu vàng nhạt đến màu nâu	Qingyuan Foodstuff Co., Ltd	China
622	Corn Gluten feed	ZC-1745-10/03-NN	Bổ sung đạm trong trong TĂCN		Zhucheng Xingmao. Corn developing Co. Ltd	China
623	Corn Gluten Feed	ZC-1406-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Zhucheng Xingmao Corn Developing Co. Ltd	China
624	Corn Gluten Feed (Pellet)	Ch-1539-6/03-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		Changchun Dachaeng Corn Devlopment Co. Ltd	China
625	Corn Gluten Meal	132-4/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi được tách lọc từ hạt ngô nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu vàng	Jinan Hengsheng Agricultural Development Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
626	Corn Gluten Meal	ZC-1438-02/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Shucheng Xingmao Corn Developing Co.Ltd	China
627	Corn Gluten Meal (Bột Gluten ngô)	135-5/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi được tách lọc từ hạt ngô nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt/bột, màu vàng nhạt đến vàng nâu	Shandong Binzhou Foodstuffs Imp. and Exp. Corp. Ltd	China
628	Corn Gluten Meal (Dry Basic)	ZC-1538-6/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Zhucheng Xingmao Corn Developing Co. Ltd	China
629	Corn Gluten Meal (Wet Basic)	SC-1539-6/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Shandong Xiwang Sugar Industry Co. Ltd	China
630	Corn Gluten Meal 60%	CC-1408-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Changchun Dacheng Corn Develoment Co.Ltd	China
631	Corn Gluten Meal 60%	HT-1328-11/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Heilongjiang Dragon. Phoenix Corn Developing Co. Ltd.	China
632	$CoSO_4.7H_2O$ (Cobalt Sulphate)	340-8/05-NN	Bổ sung Cobalt (Co) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu từ nâu nhạt đến màu đỏ	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China
633	Crude Soya Lecithin - Feed	139-05/09-CN	Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm	Dạng lỏng, màu hổ phách	Cofco Eastocean Oils and Grains	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
	Grade		bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi			
634	Crude Soya Lecithin Feed Grade	446-11/05-NN	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng sệt, màu nâu	Eastocean Oils & Grains Industries (Zhangjiagang) Co., Ltd.,	China
635	Cuxavit A/D_3 1000/200	372-11/11-CN	Bổ sung vitamin A và D_3 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu vàng đến nâu	Xiamen Kingdomway Group Co	China
636	Cyromazine Premix	106-4/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện môi trường chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc màu vàng lúa	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China
637	Dextrose Anhydrous	306-10/11-CN	Đường Dextrose Anhydrous, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột kết tinh, màu trắng	Inner Mongolia Shenghuaxin Pharmaceutical Co., Ltd	China
638	Dextrose Anhydrous (BP2003)	09-01/08-CN	Bổ sung Glucose trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Zouping Ruixue Anhydrous Glucose Co., Ltd	China
639	Dextrose Englandydrous	Hc-1545-6/03-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Henan Lianhua Bso Pharmaceutical Co. Ltd	China
640	Dextrose Monohydrate	231-8/08-CN	Bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng tinh bột, màu trắng	Zhucheng Dongxiao Biotechnology Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
641	Dextrose Monohydrate	228-8/07-CN	Cung cấp năng lượng (carbohydrate) và kích thích hệ tiêu hóa	Dạng bột, màu trắng kem	Qinhuangdao Lihua Starch Co., Ltd	China
642	Dextrose Monohydrate	SC-1398-01/03-KNKL	Cung cấp năng lượng cho vật nuôi		Sinochem Jiangsu Suzhou Import& Export	China
643	Dextrose Monohydrate	SC-1544-6/03-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Shandong Xiwang Sugar Industry Co. Ltd	China
644	Dextrose Monohydrate (Food Grade)	HC-1420-01/03-KNKL	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Hebei Shengxua Co.Ltd (Forehigh Trade & Industy Co. Ltd)	China
645	Dextrose Monohydrate C* Dex 02001	CC-1395-12/02-KNKL	Bổ sung nguồn Dextrose Monohydrate trong TĂCN	Dạng tinh thể màu trắng	Cerestar Jiliang Maize Industry Co. Ltd	China
646	Dicalcium Phosphate	TT-480-3/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Tập đoàn sản nghiệp Long Phi. Phú Dân. Vân Nam	China
647	Dicalcium Phosphate	GT-1331-11/02-KNKL	Bổ sung Ca, P trong TĂCN		Chemical Yiliang	China
648	Dicalcium Phosphate	386-11/05-NN	Bổ sung caxi Ca và P và trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt mịn, màu trắng ngà	Hunan Centre Machinery Co., LTD	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
649	Dicalcium Phosphate ($CaHPO_4$)	TT-507-4/02-KNKL	Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng	Tập đoàn sản nghiệp Long Phi. Phú Dân. Vân Nam	China
650	Dicalcium Phosphate ($CaHPO_4..2H_2O$)	VT-326-9/01-KNKL	Cung cấp Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN	Dạng bột trắng	Yunnan Lilong Chemical Industry Co. Ltd	China
651	Dicalcium Phosphate (Calcium Hydrophosphate - mineral feedstuff)	338-7/05-NN	Bổ sung canxi, phốt pho trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng	Yunnan Fumin Ruicheng Feedstuff Additive Co., Ltd	China
652	Dicalcium Phosphate (Calcium Hydrophosphate - mineral feedstuff)	338-7/05-NN	Bổ sung canxi, phốt pho trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng	Yunnan Fumin Ruicheng Feedstuff Additive Co., Ltd	China
653	Dicalcium Phosphate (Coo1)	YC-255-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng Ca, P		Yiliang ChemicalChina	China
654	Dicalcium Phosphate (D.C.P)	XC-1621-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng ca; P trong TĂCN		Nhà máy khoáng chất Xuân Hòa .Vân Nam	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
655	Dicalcium Phosphate (DCP)	XT-385-11/01-KNKL	Bổ sungphotpho và can xi trong TĂCN		Xuân Hóa. Ngọc Khuê. Vân Nam	China
656	Dicalcium Phosphate (DCP)	TT-517-4/02-KNKL	Cung cấp Cu trong TĂCN		Tangshan Sanyou	China
657	Dicalcium Phosphate (DCP)	TT-386-11/01-KNKL	Bổ sung photpho và canxi trong TĂCN		Tập đoàn sản nghiệp Long phi. Phú Dân. Vân Nam	China
658	Dicalcium Phosphate 17%	SL-319-11/00-KNKL	Bổ sung can xi, phốt pho	Bột màu trắng	Sichuan Lomon Limited Corporation	China
659	Dicalcium Phosphate 18% (DCP 18%)	SG-184-6/01-KNKL	Phụ gia thức ăn gia súc		Shandong Machinery Imp & Exp. Group Corporation	China
660	Dicalcium Phosphate Feed Grade	331-9/08-CN	Bổ sung canxi và phospho trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc phớt vàng	Guangxi Xinyi Mineral Feed Co., Ltd.	China
661	Dicalcium Phosphate Feed Grade	YC-226-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P)		Yunfeng Chemical Industry Company	China
662	Dicalcium Phosphate Feed Grade	TQ-232-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P)	Màu trắng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China
663	Dicalcium Phosphate Feed Grade (DCP)	GC-238-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN		Guizhow Chia Tai Enterprice Co. Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
664	Dicalcium Phosphate Feed Grade (DCP)	GC-242-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN		Guizhou Chia Tai Enterprice Co. Ltd	China
665	Dicanxi Phosphate Feed Grade (DCP 17)	18-1/07-CN	Nguyên liệu bổ sung khoáng (Ca, P) vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng	Yunnan Sun Ward Chemicals Co., Ltd	China
666	Diclafeed	106-12/04-NN	Sản phẩm chứa Diclazuril bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi	Dạng bột, màu vàng	Chongqing Honoroad Co., Ltd.	China
667	Diclazuril Premix	431-11/05-NN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nhạt	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd	China
668	Diclazuril Premix	116-04/06-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nhạt	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd	China
669	DigestPro	160-5/07-CN	Sản phẩm axit lactic gắn trên nhóm chất mang silica bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hạ độ	Dạng bột, màu be	AFN (Shanghai) Feed Technology Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			pH trong ruột, giữ hoạt động đường ruột tốt			
670	Dinitolmide Premix	107-4/08-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng	Dạng bột, màu vàng nhạt	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd	China
671	DK20	298-10/11-CN	Thức ăn bổ sung protein và năng lượng (bao gồm: các sản phẩm từ sữa và dầu thực vật) cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt	Feed & Grow International Co., Ltd	China
672	DK302	299-10/11-CN	Thức ăn bổ sung protein và năng lượng (bao gồm: các sản phẩm từ sữa, protein thực vật và dầu thực vật) cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt	Feed & Grow International Co., Ltd	China
673	DK601	301-10/11-CN	Thức ăn bổ sung protein (từ protein lúa mì, có bổ sung thêm sản phẩm sữa) cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Feed & Grow International Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
674	DKF50	300-10/11-CN	Thức ăn bổ sung năng lượng (từ dầu thực vật và các sản phẩm sữa) cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt	Feed & Grow International Co., Ltd.	China
675	Dried Grass Waste	TN-225-7/00-KNKL	Bột bã rau khô, bổ sung đạm thực vật		Quy Châu	China
676	Duck Layer Concentrate Feed (Vitamins)	122-01/05-NN	Bổ sung vitamin trong thức ăn cho vịt đẻ	Dạng bột, màu vàng nhạt	Evialis (Shandong) Co., Ltd	China
677	Easywean 10%	186-07/06-CN	Thức ăn đậm đặc dùng cho heo con 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa	Dạng bột, màu nâu hơi xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
678	Easywean 100%	188-07/06-CN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa	Dạng bột, màu vàng nhạt	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
679	Easywean 25%	187-07/06-CN	Thức ăn đậm đặc dùng cho heo con 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa	Dạng bột, màu vàng hơi xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
680	Emulsifier	48-02/12-CN	Bổ sung chất nhũ hóa (Glyceryl Monostearate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd	China
681	Ethoxyquin 66% Powder (Powder Antioxidant)	HT-1333-11/02-KNKL	Chất chống oxy hóa trong TĂCN		Jiangsu Zhongdan Chemical Group Corp	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
682	Ethoxyquin 97% (Liquid Antioxidant)	HT-1334-11/02-KNKL	Chất chống oxy hóa trong TĂCN		Jiangsu Zhongdan Chemical Group Corp	China
683	Ethoxyquin Feed Grade	TQ-230-6/01-KNKL	Chất chống oxy hóa	Màu nâu	Fengtian Auxilary Factory.China	China
684	Ethoxy-Quinoline Oil	18-01/09-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Chất lỏng, màu nâu sáng vàng	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd	China
685	Excellent Growing Peptides	350-8/05-NN	Tăng quá trình tổng hợp protein, kích thích sinh trưởng	Dạng bột, viên màu trắng	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd	China
686	Fatty King	322-9/08-CN	Chế phẩm vi sinh nhằm bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd	China
687	FE808 - B	356- 8/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Hunan Youtell Biochemical., Ltd	China
688	FE808 - E	357- 8/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Hunan Youtell Biochemical., Ltd	China
689	FE809 - F1	358- 8/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Hunan Youtell Biochemical., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
690	Feed Acidifier	180-6/07-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám trắng pha vàng nhạt	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
691	Feed Acidifier (Compound Lactic Type)	390-10/05-NN	Bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd.,	China
692	Feed Acidifier (Compound Lactic Type)	108-04/06-CN	Bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd	China
693	Feed Active Dry Yeast	74-03/09-CN	Men khô dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt	Angel Yeast Co., Ltd	China
694	Feed Antimold	SC-262-8/01-KNKL	Chất chống mốc trong TĂCN		San Wei Feed Co. Ltd. Shang Hai	China
695	Feed Complex Antioxidant (Shen Wei Xian)	CC-1798-12/03-NN	Bổ sung chất oxy hóa trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd	China
696	Feed Complex Mould Inhibitor (Mei Bu Liao a-b)	CC-1797-12/03-NN	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd	China
697	Feed Enzyme	39-01/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa cho vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng pha vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
698	Feed Enzyme	TQ-676-8/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		Tanhoaduong Vũ Hán	China
699	Feed Enzyme	191-3/05-NN	Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng vàng	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd	China
700	Feed Flavor-Fruit	361-8/05-NN	Chất tạo mùi trái cây trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China
701	Feed Flavor-Milk	360-8/05-NN	Chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd	China
702	Feed Flavors (Milk)	SC-264-8/01-KNKL	Bổ sung chất tạo hương vị sữa trong thức ăn chăn nuôi		Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China
703	Feed Flavour Jiamei Xiang-9300 (Hương sữa)	CT-1372-12/02-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		Hương liệu Giai. Trùng Khánh	China
704	Feed Flavour Jiamei Xiang-9300 (Hương Sữa)	TT-1435-02/03-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		Hương liệu giai mỹ. Trùng Khánh	China
705	Feed Fragrance Enhancer TF001	357-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi cá (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp	Dạng bột, màu vàng nhạt	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
			và dầu cá) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm			
706	Feed Fragrance Enhancer TX001	356-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi hương sữa (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng nhạt	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd	China
707	Feed Grade Arsanilic Axit	JT-654-8/02-KNKL	Bổ sung Arssanilic trong TĂCN		Trader. Junwei	China
708	Feed Grade Choline Chloride	LT-272-8/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu trắng	Louta Feed Additive Plant	China
709	Feed Grade Choline Chloride 60%	JT-645-8/02-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi		Tian Jin	China
710	Feed Grade Cobalt Sulphate	JT-653-8/02-KNKL	Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN		Junwei	China
711	Feed Grade Copper Sulphate	GP-273-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng Đồng (Cu) trong TĂCN	Bột màu xanh nhạt	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China
712	Feed Grade Copper Sulphate	JT-646-8/02-KNKL	Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN		Junwei	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
713	Feed Grade Dicalcium Phosphate	242-5/10-CN	Bổ sung khoáng canxi và phốt pho vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc phớt vàng	Yunnan Lilong Chemical Industry Co,. LTD	China
714	Feed Grade Ethoxy Quin (Chất Chống Oxy Hóa)	JT-644-8/02-KNKL	Chất chống oxy hóa, bổ sung trong TĂCN		Jiamei	China
715	Feed Grade Ethoxyquin	FA-281-9/00-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Nantong City Fengtian Auxiliary Factory.China	China
716	Feed Grade Ferrous Sulphate	GP-275-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng (Fe)	Bột màu trắng sữa	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China
717	Feed Grade Ferrous Sulphate	JT-647-8/02-KNKL	Bổ sung Sắt (Fe) trong TĂCN		Junwei	China
718	Feed Grade Lecithin	FA-280-9/00-KNKL	Nhũ hóa các chất dinh dưỡng trong thức ăn & cải thiện khả năng tiêu hóa hấp thu các chất dinh dưỡng	Bột màu vàng	Frontline Animal Health Technology Center	China
719	Feed Grade Magnesium Sulphate	JT-652-8/02-KNKL	Bổ sung Magiê (Mg) trong TĂCN		Junwei	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
720	Feed Grade Manganese Sulphate	GP-274-8/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng Mangan (Mn) trong TĂCN	Bột màu trắng hoặc hồng	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China
721	Feed Grade Manganese Sulphate	JT-648-8/02-KNKL	Bổ sung Mangan (Mn) trong TĂCN		Junwei	China
722	Feed Grade Potassium Iodide	JT-651-8/02-KNKL	Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		Junwei	China
723	Feed Grade Sodium Selenite	JT-649-8/02-KNKL	Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN		Junwei	China
724	Feed Grade Zinc Sulphate	JT-650-8/02-KNKL	Bổ sung Kẽm (Zn) trong TĂCN		Junwei	China
725	Feed Max	333-8/10-CN	Chiết xuất từ thảo dược dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng xuất vật nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd	China
726	Feed Sweetener	38-01/08-CN	Bổ sung chất tạo ngọt (Saccharin) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng nhạt	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
727	Feed Sweetener	102-4/08-CN	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd	China
728	Feed Sweetener (vị ngọt)	CC-1649-9/03-KNKL	Bổ sung vị ngọt trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
729	Feed Sweetener TT001	358-11/11-CN	Bổ sung chất tạo vị ngọt (hỗn hợp Natri Saccharin và các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng nhạt	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd	China
730	Feed Sweetening	363-8/05-NN	Chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd	China
731	Feedstuff Compound Acdifier	BC-454-02/02-KNKL	Hỗ trợ tăng trưởng axit lactic và axit phosphoric trong TĂCN		Bengbu Zhengzheng Sientific Feedstuff Co. Ltd	China
732	Feedstuff Compound Acdifier (Acidlactic)	BT-472-3/02-KNKL	Hỗ trợ tăng trưởng axit lactic trong TĂCN		Bengbu Zhengzheng Sientific Feedstuff Co. Ltd	China
733	Fengxiang Platium Fragrant 850	221-07/06-CN	Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Foison - Weifeng Fengxiang Flavor Co., Ltd	China
734	Ferments	267-5/05-NN	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng hoặc bột, màu vàng nâu và nâu	Beijing ZNBT Bio-hightech Co., Ltd.,	China
735	Ferous Sulphate ($FeSO_4$)	218-07/06-CN	Bổ sung sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng	Guangxi Nanning Runnong (Farmers)	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
					Feed Limited Liability Company	
736	Ferous Sulphate ($FeSO_4.H_2O$)	NB-1434-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Sắt (Fe) trong TĂCN	Dạng bột màu xám nâu	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corpration	China
737	Ferromssulphate Feedgrade	XC-1489-5/03-KNKL	Bổ sung Fe trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 Sao. địa khu Nam Ninh	China
738	Ferromssulphate Feedgrade	XC-1490-5/03-KNKL	Bổ sung Cu trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 Sao. địa khu Nam Ninh	China
739	Ferrous Fumarate	324-10/11-CN	Bổ sung sắt (từ sắt fumarate) cho gia súc và gia cầm	Dạng bột, màu nâu đỏ	Beijing Enhalor International Tech Co. Ltd	China
740	Ferrous Suephate Feed Grade	TQ-231-6/01-KNKL	Bổ sung chất khoáng Sắt (Fe) trong TĂCN	Trắng sữa, hồng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China
741	Ferrous Sulfate Mono Fe 31% min	GT-389-11/01-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Bột màu xám	Goldentin Developing Co.Ltd Zhaoqing Guangdong	China
742	Ferrous Sulphate	KV-228-7/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Fe)		Khang Vu	China
743	Ferrous Sulphate Mono	NK-307-11/00-KNKL	Bổ sung khoáng (Fe)	Bột màu nâu nhạt	Nanning KangmuChina	China
744	Ferrous sulphate mono 91% min	334-7/05-NN	Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột	Hunan Centre Machinery Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
745	Ferrous Sulphate Monohydrate	007-7/04-NN	Bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc xám nhạt	Kirns Chemical Ltd	China
746	Ferrous Sulphate Monohydrate	NW-1922-6/04-NN	Bổ sung khoáng (Fe) trong TĂCN	Bột màu xám	Tengxian Zhongxin Chemical Co. Ltd	China
747	Fish Flavor	101-4/08-CN	Bổ sung chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu sậm	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd	China
748	Fish Flavor	TQ-584-9/02-KNKL	Bổ sung hương vị trong TĂCN	Bột màu vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
749	Fish Flavor	362-8/05-NN	Chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột màu nâu sậm	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd	China
750	Fish Flavors	SC-265-8/01-KNKL	Chất tạo hương vị cá		Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd	China
751	Fish Flavour (Hương cá)	CC-1650-9/03-KNKL	Bổ sung hương cá trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
752	Fish Meal Pspice-9305 (Hương cá)	TT-1437-02/03-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		Hương liệu giai mỹ. Trùng Khánh	China
753	Fish- Meal Spice-9305 (Hương cá)	CT-1374-12/02-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		hương liệu Giai. Trùng Khánh	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
754	Fishy Flavour	IG-231-7/00-KNKL	Chất tạo mùi cá		Ideal Group.China	China
755	Fishy Flavour (Fishiness Spice)	YQ-1636-8/03-KNKL	Bổ sung hương cá trong TĂCN		Yun Hua. Vân Nam	China
756	Fishy Spicy	360-12/06-CN	Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China
757	Florfenicol Powder (Fuyou)	246-07/09-CN	Phụ gia bổ sung Flofenvet trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi	Dạng bột màu trắng hoặc vàng nhạt	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd	China
758	Florfenvet	110-12/04-NN	Sản phẩm chứa Florfenvet bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi	Dạng hạt nhỏ, màu trắng	Chongqing Honoroad Co., Ltd	China
759	Forall Milk Replacer For Piglet No. 1	114-3/07-CN	Chất phụ gia dùng thay thế sữa trong thức ăn của lợn con	Dạng bột mịn, màu trắng ngả vàng nhạt	Feed and Grow International Co., Ltd	China
760	Forall Milk Replacer for	71-03/08-CN	Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (bột whey, bột sữa,	Dạng bột, màu trắng nhạt	Feed &Grow International Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
	Piglet No. 2		protein thực vật, dầu thực vật), dùng bổ sung năng lượng, protein và các chất dinh dưỡng thiết yếu cho lợn			
761	Fortide	277-9/07-CN	Thức ăn bổ sung Peptit trong thức ăn chăn nuôi thông qua thủy phân, lên men potein thô	Dạng bột, màu nâu sẫm	Sichuan D&P Biotech Co., Ltd	China
762	FP02-4% AA Plus	191-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo choai 20 - 40kg	Dạng bột, màu hơi xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
763	FP03-4% AA Plus	192-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo thịt 40 - 70kg	Dạng bột, màu hơi xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
764	FP04-4% AA	193-07/06-CN	Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo lớn 70kg - xuất chuồng	Dạng bột, màu hơi xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
765	FP05-4% G	194-07/06-CN	Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái mang thai	Dạng bột, màu trắng xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
766	FP05-4% L	195-07/06-CN	Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái nuôi con	Dạng bột, màu trắng xám	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China
767	Fragrant Nutrious Aliment (Elegant)	TQ-443-01/02-KNKL	Chất tạo mùi thơm trong TĂCN	Bột màu vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
768	Fruit Flavor	100-4/08-CN	Bổ sung chất tạo hương trái cây trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd	China
769	Fruit flavor (Hương quả)	CC-1648-9/03-KNKL	Bổ sung hương trái cây trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
770	Fruit Milk Flavour (hương quả và hương sữa)	CC-1652-9/03-KNKL	Bổ sung hương quả và hương sữa trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
771	Fruit Scent Spice-9306 (Hương quả)	CT-1373-12/02-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		Hương liệu Giai. Trùng Khánh	China
772	Fruit Scent Spice-9306 (Hương quả)	TT-1436-02/03-KNKL	Bổ sung hương liệu trong TĂCN		Hương liệu giai mỹ. Trùng Khánh	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
773	Garlicin	254-08/06-CN	Thức ăn bổ sung nhằm tăng sức đề kháng cho vật nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China
774	GC 2000 Broiler mineral premix	54-03/10-CN	Bổ sung khoáng cho gia cầm	Dạng bột, màu trắng ngà ánh xanh	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd	China
775	GC 21270 Broiler vitamin premix	52-03/10-CN	Bổ sung vitamin cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd	China
776	GC 3000 Pig mineral premix	55-03/10-CN	Bổ sung khoáng cho lợn	Dạng bột, màu vàng nhạt ánh xanh	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd	China
777	GC 31230 Pig vitamin premix	53-03/10-CN	Bổ sung vitamin cho lợn	Dạng bột, màu nâu trắng nhạt	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China
778	Gelaimei^{TM} 495 (Feed-grade Chromium Picolinate III type)	120-3/07-CN	Chất phụ gia Chromium hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất	Dạng bột thô, màu nâu đỏ	Mianyang Sinyiml Chemical Co., Ltd	China
779	Gelaimei^{TM} 990 (Feed-grade Chromium Picolinate II type)	119-3/07-CN	Chất phụ gia Chromium hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất	Dạng bột thô, màu nâu đỏ	Mianyang Sinyiml Chemical Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
780	Glucose	QT-1387-12/02-KNKL	Bổ sung Glucose trong TĂCN		Qingdao Haidabaichuan Biological Engineering Co. Ltd	China
781	Glucose	QT-1387-12/02-KNKL	Bổ sung Glucose trong TĂCN		Qingdao Haidabaichuan Biological Engineering Co. Ltd	China
782	Greenenzyme	CT-1789-12/03-NN	Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		TNHH Bio.Hightech ZNBT.Bắc Kinh	China
783	Gua Tang Bao	GT-1642-8/03-KNKL	Chất bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN	Bột màu trắng	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd	China
784	Guo Ji Xiang 0319	376-11/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd	China
785	Habio 5000U/g Phytase Feed Grade	348-8/05-NN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt hoặc bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Sichuan Habio Bioengineering Co., Ltd	China
786	Halor C (Coated Ascorbic Acid)	402-10/10-CN	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi	Dạng hột nhỏ, màu vàng nhạt hơi trắng	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
787	Harse Plavouring	JT-655-8/02-KNKL	Tạo vị hắc, cay trong TĂCN		Trader. Junwei	China
788	Health Acid Cimelia	WC-1519-5/03-KNKL	Chất bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN	Bột màu trắng	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd	China
789	Hinacol (10% Colistin Sulfate Premix)	171-6/08-CN	Phụ gia bổ sung kháng sinh Colistin Sulfate vào thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu trắng hoặc trắng nhạt	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
790	Hinacox Dicl (0,5% Diclazuril Premix)	67-03/08-CN	Bổ sung Diclazuril trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi	Dạng hạt, màu trắng hay trắng nhạt	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
791	Hinacox Diclmadu (0,2% Diclazuril + 1% Maduramicin Ammonium Premix)	69-03/08-CN	Bổ sung Diclazuril và Maduramicin Ammonium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi	Dạng hạt, màu trắng hay vàng nhạt	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China
792	Hinacox Madur (1% Maduramicin Ammonium Premix)	66-03/08-CN	Bổ sung Maduramicin Ammonium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi	Dạng hạt, màu trắng hoặc gần trắng	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China

Số TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất	
					Hãng	Nước
793	Hinacox Roben (10% Robenidine Hydrochloride Premix)	173-6/08-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Robenidine Hydrochloride, tác nhân ngăn chặn bệnh cầu trùng cho gia cầm	Dạng hạt, màu trắng hay trắng nhạt	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China

(Xem tiếp Công báo số 447 + 448)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng